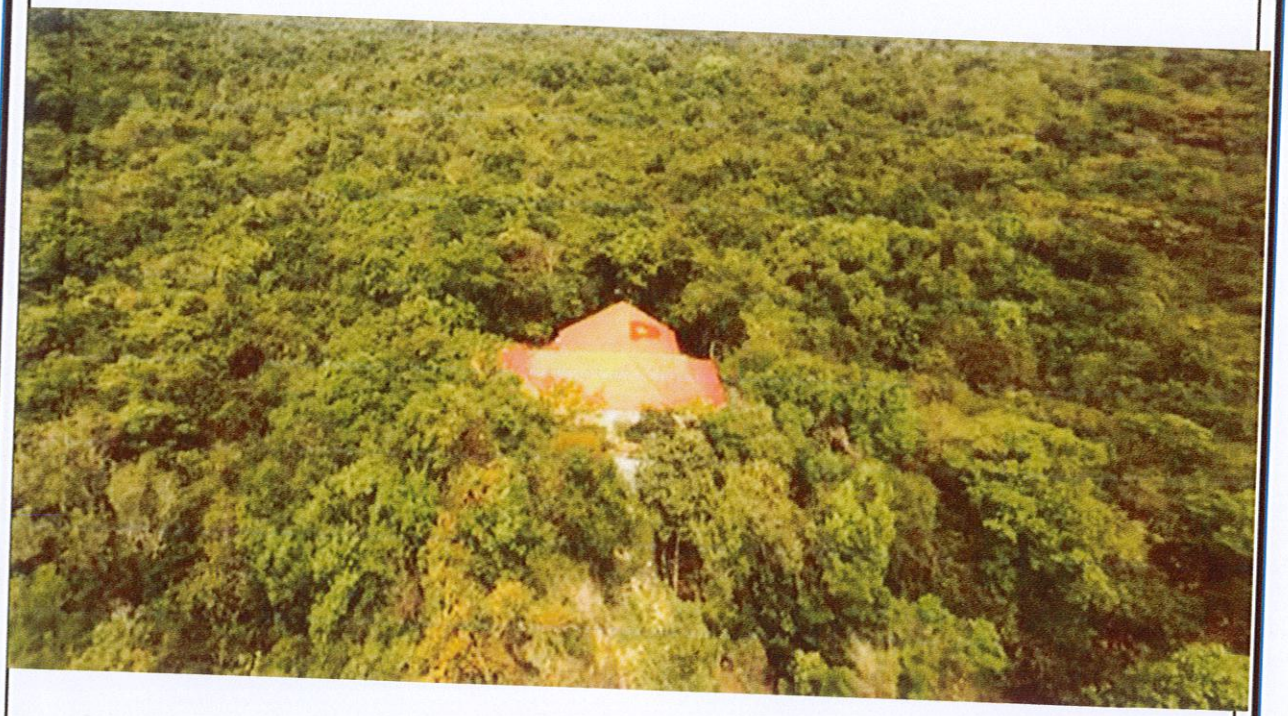
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG MIỀN NAM

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030



NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG MIỀN NAM

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ ĐẦU TƯ
PHÂN VIỆN ĐIỀU TRA, QUY HOẠCH RỪNG NAM BỘ	**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM**
PHÂN VIỆN TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG PHÂN VIỆN ĐIỀU TRA, QUY HOẠCH RỪNG NAM BỘ VIỆN ĐIỀU TRA, QUY HOẠCH RỪNG Đỗ Văn Thông	**GIÁM ĐỐC** ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM Phan Thanh Nhàn

NĂM 2025

MỤC LỤC

Trang

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT vi
DANH SÁCH CÁC BẢNG vii
Phần 1. MỞ ĐẦU 1
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng 1
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững 1
Chương 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN 3
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC 3
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương 3
2. Văn bản của địa phương 7
II. CAM KẾT QUỐC TẾ 9
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG 9
1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng 9
1.1. Tài liệu dự án, đề án 9
1.2. Quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng 9
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng 10
3. Bản đồ 10
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh 10
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị 10
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ 11
I. THÔNG TIN CHUNG 11
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG 14
1. Vị trí địa lý, địa hình 14
1.1. Vị trí địa lý 14
1.2. Địa hình 15
2. Khí hậu 15
3. Thủy văn 16
4. Địa chất và thổ nhưỡng 16
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI 16
1. Dân số, dân tộc, lao động 16
2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư 17
3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa 18

IV. GIAO THÔNG 19
1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực.....19
2. Hệ thống giao thông đường thủy: Trong vùng dự án không có hệ thống giao thông đường thủy. 20
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....20
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du ịch sinhh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện.....20
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 21
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 21
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng 21
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất 22
2.1. Quá trình sử dụng đất của BQL 22
2.2. Kết quả kiểm kê, rà soát quy hoạch ba loại rừng 22
2.3. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 23
2.4. Tình hình về quyền sử dụng rừng 23
2.5. Tình hình cắm mốc ranh giới đất lâm nghiệp 23
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG 24
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng 24
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng 25
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ 25
VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN.....26
1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn đầu tư.....26
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng 26
3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện 27
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 28
1. Quản lý rừng tự nhiên.....28
2. Quản lý rừng trồng.....29
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.....29
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.....30
5. Quản lý bảo tồn và khai thác di tích.....30
6. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học 31
6.1. Đa dạng thực vật rừng 31
6.2. Đa dạng động vật rừng 31

7. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học....32
IX-Đ. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KỀ....33
1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công....33
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng....33
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng....33
Chương 3. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN....35
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG....35
1. Mục tiêu chung....35
2. Mục tiêu cụ thể....35
2.1. Mục tiêu về kinh tế....35
2.2. Mục tiêu về môi trường....36
2.3. Mục tiêu về xã hội....36
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....36
III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG....37
1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)...37
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có). 37
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. 37
IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ....37
1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước....37
2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý: 38
V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC....38
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học....38
1.1. Kế hoạch bảo vệ rừng....38
1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng 40
1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng....41
1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội 41
2. Kế hoạch phát triển rừng....42

3. Khai thác lâm sản 42
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực 42
4.1. Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học 42
4.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực 43
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 44
5.1. Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. 44
5.2. Các phương thức tổ chức thực hiện 46
5.3. Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 47
6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: Không thực hiện. 48
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng 48
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng: Không thực hiện. 49
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng 49
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng 51
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng 51
11.1. Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học 51
11.2. Điều tra, kiểm kê rừng 52
VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ 53
1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững 53
2. Nguồn vốn đầu tư 54
3. Phân kỳ đầu tư 55
4. Cơ sở phân bổ nguồn vốn và khái toán vốn đầu tư 56
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 59
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực 59
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan 60
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ 60
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư 60
5. Giải pháp khác 61
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN 61
1. Hiệu quả về kinh tế 61
2. Hiệu quả về xã hội 62
3. Hiệu quả về môi trường 62
Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 63

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ 63
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT 65
1. Mục tiêu 65
2. Các chỉ tiêu giám sát 65
3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát 65
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 65
1. Kết luận 65
2. Kiến nghị 66
Phần 2. HỆ THỐNG PHỤ LỤC BIỂU, BẢN ĐỒ VÀ TÀI LIỆU KÈM THEO 67

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL	Ban Quản lý
DLST	Du lịch sinh thái
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PTNT	Phát triển nông thôn
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
BVR	Bảo vệ rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
NSNN	Vốn ngân sách Nhà nước
ĐTPT	Vốn đầu tư phát triển
VQG	Vườn quốc gia
TP	Thành phố
TX	Thị xã
HĐND	Hội đồng nhân dân
DTLS	Di tích lịch sử
DTGP	Dân tộc giải phóng
ĐDSH	Đa dạng sinh học

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 01. Hiện trạng nhân sự của BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam... 13
Bảng 02. Dân số, dân tộc và lao động các xã trong vùng dự án 17
Bảng 03. Thống kê kinh tế nông, lâm nghiệp 17
Bảng 04. Thống kê các tuyến đường giao thông nội bộ trong vùng dự án 19
Bảng 05. Thống kê phương tiện, thiết bị 27
Bảng 06. Kết quả thực hiện bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017 - 2023 27
Bảng 07. Tổng hợp các nguồn thu kinh phí giai đoạn 2019 - 2023 33
Bảng 08. Tổng hợp các nguồn chi hoạt động giai đoạn 2019 – 2023 34
Bảng 09. Quy hoạch diện tích BQL các Khu Di tích Lịch sử Cách mạng miền Nam đến năm 2030 36
Bảng 10. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 53
Bảng 11. Phân nguồn vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững giai đoạn đến 2030 55
Bảng 12. Phân kỳ đầu tư theo nguồn vốn và năm thực hiện 56

Phần 1.
MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam (*viết tắt là Ban quản lý*) được thành lập theo Quyết định số 159/2005/QD-UBND ngày 29/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam. Ban quản lý là đơn vị sự nghiệp công lập có thu trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Ban quản lý thực hiện chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quản lý, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phát huy, khai thác, tổ chức sưu tầm và nghiên cứu khoa học các giá trị di sản văn hóa các khu di tích Cách mạng miền Nam và các di tích lịch sử văn hóa, tổ chức phục hồi các khu di tích Cách mạng miền Nam.

Hằng năm, Ban quản lý đã thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý. Chủ động xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tại 04 khu di tích: Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận, Chính phủ và Bời Lời; đã phát tuyến, phát rong, cày chống cháy; xử lý thực bì rừng trồng tại Khu di tích Bời Lời và Chính phủ, nạo vét giao thông hào; tổ chức tuần tra bảo vệ vành đai khu di tích.

Theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, tổng diện tích quy hoạch Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam là 236,01 ha, trong đó rừng đặc dụng là 88,66 ha thuộc địa phận hành chính xã Tân Lập, huyện Tân Biên và 147,35 ha rừng sản xuất thuộc địa phận hành chính xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bảng.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là một nguyên tắc, nhiệm vụ bắt buộc đối với tất cả các chủ rừng là tổ chức để quản lý, bảo tồn, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Nhiệm vụ này được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, cụ thể: "chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững". Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam là một tổ chức chủ rừng phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Nhằm cụ thể hóa, thực hiện Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 về Kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 quy

định về quản lý rừng bền vững. Xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững là tiến tới quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên hiện có, đồng thời đảm bảo việc sử dụng tài nguyên rừng một cách lâu dài và liên tục. Cùng với sự phát triển tài nguyên rừng thông qua các hoạt động như: Trồng rừng, bảo tồn, bảo vệ rừng, làm giàu rừng ... cần có sự phát triển kết hợp các hoạt động dịch vụ, du lịch tạo việc làm thu hút lao động, từng bước nâng cao đời sống kinh tế một cách ổn định lâu dài cho cán bộ công nhân viên thực hiện việc quản lý, bảo vệ rừng và cộng đồng dân cư địa phương sinh sống gần rừng.

Mục tiêu của Phương án nhằm xây dựng được các kế hoạch nhằm quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; đảm bảo hài hòa các lợi ích một cách bền vững về 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

Nội dung và trình tự các bước xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững được tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững, dưới đây là nội dung của Phương án:

Chương 1.
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Di sản văn hóa (2001) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa (2009);

- Luật Đa dạng sinh học (2008, 2018);

- Luật Lâm nghiệp (2017);

- Luật Du lịch (2017);

- Luật Bảo vệ môi trường (2020);

- Luật Đất đai (2024);

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật da dạng sinh học;

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ Quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam;

- Nghị định số 168/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về việc Quản về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số

84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 06/2019 ngày 22/1/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Chỉ thị số 05/2022/CT-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật;

- Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường tín chỉ các-bon tại Việt Nam;

- Công điện 31/CĐ-TTg ngày 04/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ động, tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng

- Quyết định số 02/1999/QĐ-BVHTT ngày 26/11/1999 của Bộ Văn hóa Thông tin về việc công nhận di tích;

- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành về kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững; Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về Phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày

16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

- Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính Quy định Quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Văn bản hợp nhất số 02/2024/VBHN-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Công văn số 4721/BNN-TCLN ngày 15/7/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững.

- Văn bản số 1643/BNN-KL ngày 08/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;

2. Văn bản của địa phương

- Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 05/10/2017 của Tỉnh ủy tỉnh Tây Ninh về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị (khóa XII) về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Thông báo số 1574-TB/VPTU ngày 04/7/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến đối với phương án quy hoạch tổng mặt bằng Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời và vùng phụ cận Khu di tích thuộc thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Thông báo số 2010-TB/VPTU ngày 07/02/2024 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về phương án quy hoạch tổng mặt bằng và vị trí bố trí Bia tưởng niệm Trung đoàn 268 tại Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 159/2005/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam;

- Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/20219 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định 29/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/20219 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Phê duyệt Đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam, giai đoạn đến năm 2030;

- Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam;

- Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Quyết định 969/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Văn bản số 2915/UBND-KT ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc kêu gọi đầu tư Khu DTLS Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, thị xã Trảng Bàng;

- Công văn số 8366/VP-TH ngày 18/9/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

CITES (1975): Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora);

Luật LACEY 22/05/1990: Giải quyết vấn đề khai thác gỗ trái phép và buôn bán gỗ bất hợp pháp khác trên lãnh thổ Hoa Kỳ;

Luật Lao động Quốc tế (International labour law, Labour standards) của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization, viết tắt ILO) thuộc Liên Hiệp Quốc;

Hiệp định về đa dạng sinh học, 1992 (Convention on Biological Diversity);

Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber agreement - ITTA) (2006) của Tổ chức gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber organization - ITTO);

Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UN FCCC) trong đó nêu rõ thỏa thuận Cancun và chính sách bảo đảm của REDD;

Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (UN CCD) trong đó thể hiện nhu cầu của các bên tham gia công ước trong việc đảm bảo quản lý rừng bền vững, trồng rừng, tái trồng rừng và bảo tồn đất;

Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

1.1. Tài liệu dự án, đề án

- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Tân Biên và thị xã Trảng Bàng;

- Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Số liệu về kinh tế, xã hội của các xã Tân Lập và Đôn Thuận.

1.2. Quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

- Quyết định số 159/2005/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam;

- Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam

tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam;

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

Kết quả phối hợp điều tra, kiểm chứng thực địa năm 2024 của Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam bộ với Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam.

3. Bản đồ

- Bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Biên và thị xã Trảng Bàng;

- Bản đồ kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035;

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp Ban quản lý năm 2023.

4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035.

- Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

- Kế thừa hệ thống các ô tiêu chuẩn điều tra rừng thuộc dự án Điều tra, kiểm kê rừng tại BQL năm 2016;

- Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2023 của Ban quản lý;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên và thị xã Trảng Bàng.

Chương 2.
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, tỉnh Tây Ninh.

2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng):

Số 57, đường Pasteur, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

3. Điện thoại: 0276.3818 178.

4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng

4.1. Quyết định thành lập

- Quyết định số 159/2005/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam;

- Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

4.2. Chức năng, nhiệm vụ

Căn cứ Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

4.2.1. Chức năng

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh là đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, chịu sự lãnh đạo, quản lý trực tiếp của Uỷ ban nhân dân tỉnh và sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về chuyên môn nghiệp vụ.

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh có chức năng giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phát huy, khai thác, tổ chức sưu tầm và nghiên cứu khoa học các giá trị di sản văn hóa các khu di tích Cách mạng miền Nam và các di tích lịch sử văn hóa, tổ chức phục hồi các khu di tích Cách mạng miền Nam.

4.2.2. Nhiệm vụ

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn, dài hạn của Ban quản lý trình

UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

- Nghiên cứu, lập hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích theo quy định của Luật di sản văn hóa.

- Nghiên cứu những nội dung lịch sử và giá trị văn hóa của các khu di tích Cách mạng miền Nam. Tổ chức thực hiện các mặt công tác khoa học, nghiệp vụ bảo tồn, bảo tàng nhằm bảo quản, trùng tu, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của di tích. Phối hợp với các ngành chức năng, cơ quan chuyên môn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, xuất bản các ấn phẩm, băng, đĩa, phim, ảnh và công bố các công trình nghiên cứu khoa học về di tích trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ các di tích động sản, bất động sản, phối hợp chặt chẽ với các sở, nghành chức năng, chính quyền địa phương tuyên truyền vận động quần chúng tham gia bảo vệ và ngăn chặn mọi hành vi xâm hại di tích.

- Thuyết minh, hướng dẫn tham quan di tích. Nội dung thuyết minh phải đảm bảo tính Đảng, tính lịch sử, tính khoa học và hấp dẫn, phù hợp với các tầng lớp nhân dân.

- Lập dự án trùng tu, tôn tạo, tu bổ di tích và tổ chức thực hiện các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá và các quy định có liên quan. Chịu trách nhiệm trước nhà nước về kỹ thuật, mỹ thuật tu bổ di tích và chất lượng công trình.

- Quan hệ hợp tác, giao lưu với tổ chức thuộc các Bộ, Ngành Trung ương, các tỉnh, các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể, xã hội ở địa phương và tổ chức Quốc tế để trao đổi, hợp tác khoa học và nghiệp vụ, tìm nguồn vốn xây dựng trùng tu di tích theo sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Bộ Văn háo Thông tin.

- Thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí và các khoản thu khác liên quan đến hoạt động khai thác di tích để đầu tư trùng tu tôn tạo, tu bổ di tích; sưu tầm, tiếp nhận các tài liệu, hiện vật liên quan đến di tích lịch sử do các cơ quan đoàn thể, tổ chức xã hội, cá nhân tự nguyện giao hoặc nhượng lại theo quy định của pháp luật.

- Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, viên chức làm công tác bảo tồn di tích, từng bước nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức toàn đơn vị.

- Quản lý cán bộ, công chức, chuyên môn nghiệp vụ, cơ sở vật chất, tài sản, tài chính theo sự phân công, phân cấp của Uỷ ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật. Chăm lo bồi dưỡng và thực hiện tốt các chính sách, nhằm phát huy sự cống hiến và năng lực sáng tạo của đội ngũ cán bộ viên chức chuyên môn.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và báo cáo đột xuất về tình hình quản lý và hoạt động tại di tích cho Uỷ ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa Thông tin.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Uỷ ban nhân dân tỉnh, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch giao.

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Ban quản lý làm việc theo chế độ thủ trưởng, Giám đốc là người đứng đầu đơn vị, quản lý điều hành mọi hoạt động của Ban quản lý, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban quản lý.

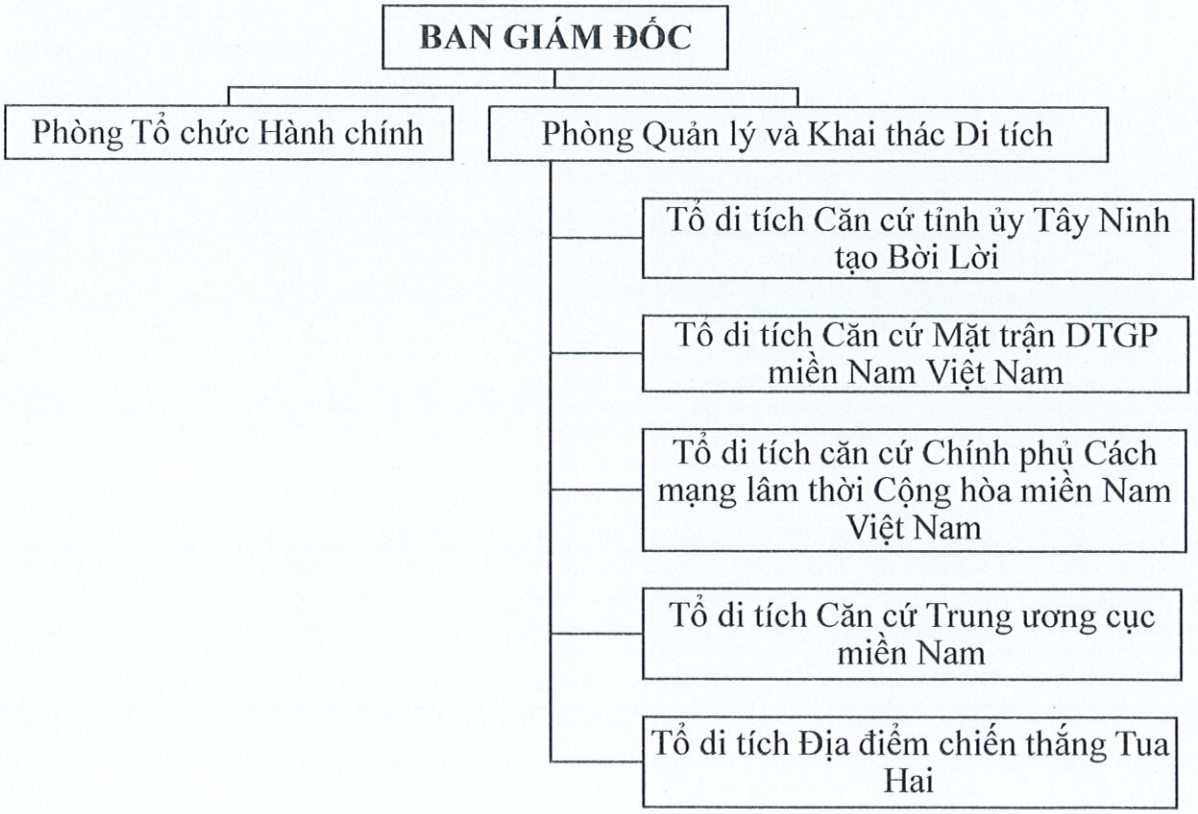
Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2024, tổng số viên chức của Ban quản lý hiện có 19 người, phân theo các phòng phụ trách các lĩnh vực chuyên môn như sau:

Bảng 01. Hiện trạng nhân sự của BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam

TT	Đơn vị	Biên chế nhân sự			Phân theo trình độ			
		Tổng số	Biên chế và HĐ trong biên chế	Hợp đồng khác	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Các chuyên môn khác
1	Ban Lãnh đạo	3	3		2	1		
2	Phòng Tổ chức hành chính	5	5			5		
3	Phòng Quản lý và khai thác di tích	11	11			8	3	
	Tổng cộng (1+2+3)	**19**	**19**		**2**	**14**	**3**	

Nguồn: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, năm 2024.

Cơ cấu tổ chức của BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh như sau:



Nhận xét: đặc điểm chung của đơn vị.

- Tổ chức bộ máy và cơ cấu của Ban quản lý được sắp xếp hợp lý, đúng quy định và phù hợp với trình độ chuyên môn đào tạo, theo yêu cầu chức năng, nhiệm vụ được giao, đồng thời còn thực hiện tốt một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

- Về nhân sự: Số lượng viên chức của BQL hiện nay là 19 người, vẫn còn thiếu so với số lượng biên chế được giao năm 2024 theo Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về giao biên chế cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, để đảm bảo công tác quản lý, bảo tồn các khu DTLS được giao, Ban quản lý đã ký hợp đồng lao động với 30 người.

- Về trình độ: Đội ngũ cán bộ viên chức có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Trong thời gian qua, bên cạnh sự hỗ trợ, tạo điều kiện của đơn vị, nhiều viên chức đã học tập nâng cao kĩ năng, trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng được yêu cầu trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển trong thời gian tới và phù hợp với xu hướng phát triển, các định hướng và chủ trương của Nhà nước, của tỉnh về bảo vệ rừng, bảo tồn các DTLS và khai thác tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, BQL cần:

- Tiếp tục củng cố cơ cấu tổ chức theo hướng ngày càng tinh gọn.

- Cử viên chức, người lao động tham gia các lớp đào tạo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng mục tiêu của BQL, trong đó trưởng các phòng chuyên môn phấn đấu có trình độ trên đại học.

- Cử viên chức đang phụ trách các hoạt động quản lý, bảo tồn các DTLS tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về hướng dẫn viên du lịch, nhằm chuẩn hóa và đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch tại Ban Quản lý.

- Tuyển dụng bổ sung thêm viên chức đảm bảo số lượng được giao theo Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực thực tế trong giai đoạn sắp tới. Trong đó, cần tuyển dụng viên chức có trình độ chuyên môn về lâm nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ quản lý rừng bền vững trong thời gian tới.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Khu rừng của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam có tổng diện tích quản lý là 235,98 ha rừng và đất lâm nghiệp, ranh giới được chia làm 2 khu vực riêng biệt, gồm: Khu rừng đặc dụng thuộc địa bàn xã Tân Lập, huyện Tân Biên; Khu rừng sản xuất thuộc địa bàn xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng.

(1) Khu rừng đặc dụng:

- Khu di tích Căn cứ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có tọa độ địa lý từ $106^0$02'1'' đến $106^0$02'24'' kinh độ đông; từ $11^0$44'07'' đến $11^0$44'27'' vĩ độ bắc.

- Khu di tích Căn cứ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có tọa độ địa lý từ $105^0$56'52'' đến $105^0$57'14'' kinh độ đông; từ $11^0$37'03'' đến $11^0$37'26'' vĩ độ bắc.

(2) Khu rừng sản xuất Bời Lời có tọa độ địa lý từ $106^0$21'52'' đến $106^0$22'44'' kinh độ đông; từ $11^0$09'37'' đến $11^0$10'0'' vĩ độ bắc.

1.2. Địa hình

- Khu rừng đặc dụng có địa hình khá bằng phẳng mang tính chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng miền Tây Nam Bộ với các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và vùng Tây nguyên. Độ dốc trung bình nhỏ hơn 5%, độ cao trung bình 23m so với mực nước biển, cao nhất là 40m thấp nhất là 15m.

- Khu rừng sản xuất có dạng địa hình gò đồi, có độ dốc hầu hết < 8^0. Đây được xem là khu vực thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cũng như phát triển các khu đô thị, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.... Địa hình khu vực rừng sản xuất khá bằng phẳng, thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động lâm sinh, bảo vệ và PCCCR.

2. Khí hậu

- Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm có hai mùa rõ rệt là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Mùa khô thường khô hanh và nắng nóng nên có nguy cơ cao xảy ra cháy rừng, nhất là cháy rừng trồng, trảng cỏ.

- Nhiệt độ bình quân năm 26^0C, nhiệt độ tối cao năm 34^0C vào tháng 3, 4 và nhiệt độ tối thấp năm 23^0C vào tháng 01.

- Số giờ nắng trong năm là 2.650 giờ.

- Lượng mưa: Lượng mưa bình quân năm 1.700mm, cao nhất năm 2.000mm và thấp nhất năm 1.387mm, số ngày mưa bình quân năm 116 ngày. Lượng mưa tập trung chủ yếu trong mùa mưa, chiếm 85 - 90% lượng mưa cả năm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm bình quân năm 80% (thấp nhất 40%, cao nhất 90%). Độ ẩm thay đổi theo mùa, mùa mưa độ ẩm tăng cao, mùa khô độ ẩm giảm dần.

- Lượng nước bốc hơi bình quân năm: 1.430 mm, bình quân tháng: 124 mm. Lượng bốc hơi phụ thuộc theo mùa, mùa khô lượng bốc hơi cao, thường chiếm lớn hơn 65% lượng bốc hơi cả năm.

- Chế độ gió: Hướng gió chủ đạo là gió mùa Tây Nam và Bắc; Vận tốc gió trung bình là 6,5m/s.

3. Thủy văn

Khu rừng đặc dụng ở huyện Tân Biên: nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông với các suối chính như rạch Bến Đá, suối Mây, suối Săn Máu, suối Tà Bon, suối Tre, suối Ky,…Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nguồn sinh thủy rất hẹp nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất thấp.

Khu rừng sản xuất ở thị xã Trảng Bàng: Chế độ thủy văn ở thị xã Trảng Bàng rất đa dạng, phong phú, bao gồm hai hệ thống sông chính sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Khu rừng đặc dụng: Trên cơ sở nền địa chất trầm tích dày, phong hóa mạnh tạo thành các khối laterit vững chắc, với các loại đất phù sa cổ phát triển cùng với các quá trình địa mạo san bằng và bào mòn tạo nên các lớp đất cát trên bề mặt thấy xuất hiện rải rác trong vùng dự án và đặc biệt là phần phía Bắc có địa hình thấp trũng lôi kéo cát trong thềm cổ. Nền địa chất chủ yếu ở khu rừng là phù sa cổ.

Khu rừng sản xuất: Nhóm đất chính là đất xám điển hình trên nền phù sa cổ. Tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ, hàm lượng mùn thấp (1,5%).

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

- *Thuận lợi:* Các yếu tố về đất đai, khí hậu thuận lợi cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa bàn nói chung và trong lâm phần của BQL nói riêng; đất đai phù hợp cho phát triển các loài cây rừng trồng như: Cây Dầu rái, Sao đen, Xà cừ....

- *Khó khăn:*

Lâm phận thuộc vùng miền Đông Nam Bộ, khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống người dân, đặc biệt là ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nước phục vụ cho PCCCR.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam có diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp nằm trên địa bàn 2 xã là Tân Lập (huyện Tân Biên), xã Đôn Thuận (thị xã Trảng Bàng). Theo số liệu thống kê tính đến tháng 31/12/2024, tình hình dân số, dân tộc và lao động tại các xã có diện tích đất do BQL quản lý được thống kê theo Bảng 02 dưới đây:

Bảng 02. Dân số, dân tộc và lao động các xã trong vùng dự án

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động		
			Tổng	Kinh	Dân tộc khác	Tổng	Nam	Nữ
1	Xã Tân Lập	3.080	10.922	10.365	557	6.573	3.352	3.221
2	Xã Đôn Thuận	3.136	12.134	12.094	40	7.887	4.101	3.786
Tổng cộng		**6.216**	**23.056**	**22.459**	**597**	**14.460**	**7.453**	**7.007**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các xã vùng dự án, năm 2024.

- Về dân số: Từ bảng trên cho thấy, trong khu vực xây dựng Phương án tại 2 xã có 6.216 hộ, với 23.056 nhân khẩu.

- Về dân tộc: Tại 02 xã có diện tích đất lâm nghiệp do BQL quản lý chủ yếu là người Kinh (22.459 người, chiếm 97,4%), các dân tộc khác là 597 người (chiếm 12,6%).

- Về lao động: Cơ cấu lao động tại các xã cũng khá cao, với số người trong độ tuổi lao động là 14.460 người, chiếm 63% dân số. Trong đó, lao động nam chiếm 51,5% số người trong độ tuổi lao động và lao động nữ chiếm 48,5% số người trong độ tuổi lao động. Như vậy, với tỷ lệ người trong độ tuổi lao động như trên là cơ sở rất tốt khi Ban quản lý có nhu cầu sử dụng lao động tại chỗ ở địa phương, cũng cho thấy đây là một trong những tiềm năng về nhân lực để phát triển kinh tế ở địa phương. Tuy nhiên, dân số cao cũng là một trong những nguyên nhân rất lớn dẫn đến việc tạo áp lực vào tài nguyên rừng của BQL các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

Theo số liệu thống kê năm 2024, tình hình kinh tế nông, lâm nghiệp của 2 xã có rừng trên lâm phận BQL được tổng hợp như sau:

Bảng 03. Thống kê kinh tế nông, lâm nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)		
		Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
1	Xã Tân Lập	5,15	1,94	3,21	281.190	267.130	14.059
2	Xã Đôn Thuận	1,34	1,34		309.540	309.540	
Tổng cộng		**6,49**	**3,28**	**3,21**	**590.730**	**576.670**	**14.059**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các xã vùng dự án, năm 2024.

Từ số liệu bảng trên cho thấy diện tích đất canh tác nông nghiệp của các hộ gia đình trên địa bàn hành chính các xã không có sự chệnh lệch lớn. Tại xã Tân Lập thu nhập từ nông nghiệp chiếm 97,0% tổng thu nhập, thu nhập từ lâm nghiệp

chiếm 3,0%, tại xã Đôn Thuận 100% thu nhập từ nông nghiệp, không có thu nhập từ lâm nghiệp.

Với điều kiện dân sinh kinh tế nêu trên cần phải có hệ thống giải pháp để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động; đồng thời phải chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với ứng dụng công nghệ cao để gia tăng giá trị, khai thác tốt tiềm năng và lợi thế về cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

3.1. Giáo dục, đào tạo

Hệ thống các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cơ bản đạt chuẩn tiêu chí trường học, đã đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn. Tuy nhiên, trong thời gian tới tiếp tục đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học các trường dạy học trên địa bàn để tiếp cận với trang thiết bị hiện đại để giữ vững tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3.2. Về y tế

Hiện nay trên địa bàn các xã đã có trạm y tế, có đội ngũ y, bác sỹ khám, chữa bệnh thông thường được tăng cường đầu tư, công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện phòng chống dịch bệnh như: dịch Sốt xuất huyết, đạu mùa khỉ... được chủ động triển khai và không để dịch bệnh xảy ra. Hằng năm trạm y tế xã tổ chức tiêm chủng mở rộng các loại vắc xin phòng ngừa dịch bệnh. Số liệu thống kê các xã cho thấy có trên 90% tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế.

3.3. Về bưu chính, viễn thông

Việc thông tin liên lạc đã được phủ sóng 100% với 2 hình thức là các mạng điện thoại cố định và di động. Tuy nhiên, mạng di động tại một số di tích (di tích Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, di tích Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời) còn yếu, chưa đáp ứng cao nhu cầu của khách tham quan.

3.4. Về văn hóa

Trên địa bàn các ấp thuộc các xã trên địa bàn đều có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng, có các điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định. Phong trào xây dựng xã văn hóa, ấp văn hóa, gia đình văn hóa ngày càng phát triển sâu rộng. Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao quần chúng ngày càng đa dạng. Hoạt động bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống được đẩy mạnh trong cộng đồng.

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

- Thuận lợi:

+ Đa phần dân cư trên địa bàn các xã trong vùng dự án có ý thức bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường và ủng hộ chủ trương bảo vệ rừng.

+ Chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể trong cộng đồng dân cư luôn quan tâm và có nhiều hoạt động tích cực trong công tác tuyên truyền, vận

động nhân dân trên địa bàn, góp phần thực hiện hiệu quả công tác QLBVR, PCCCR.

- Khó khăn:

+ Thu nhập của các hộ dân sống xung quanh vùng dự án còn thấp.

+ Người dân sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ không tập trung nên quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn.

+ Các mối đe dọa đến công tác bảo tồn tài nguyên rừng như: Săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, khai thác các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

+ Mạng di động tại một số DTLS còn yếu, chưa đáp ứng tốt nhu cầu khách tham quan.

Qua đó khi xây dựng phương án cần chú trọng hơn nữa đối với công tác tuyên truyền, cũng như mở các lớp tập huấn về nhận thức bảo vệ rừng, tuyên truyền không chặt phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau giúp nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Triển khai các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng có sự tham gia của cộng đồng dân cư nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

1.1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực dự án

Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực dự án được thống kê chi tiết tại Bảng 04 dưới đây:

Bảng 04. Thống kê các tuyến đường giao thông nội bộ trong vùng dự án

STT	Tên đường	Tuyến		Dài (km)	Loại đường
		Đầu tuyến	Cuối tuyến		
	TỔNG CỘNG			**13,6**	
I	**Khu vực rừng đặc dụng**			**6,5**	
1	Đường vào Di tích Căn cứ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam	Quốc lộ 22B kéo dài	Di tích Căn cứ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam	3,0	Đường bê tông nhựa
2	Đường vào Di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	Quốc lộc 22B	Di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	3,5	Đường bê tông nhựa
II	**Khu vực rừng sản xuất Bời Lời**			**7,1**	
1	Hương lộ 12	ĐT.789 (UBND xã Đôn Thuận)	Gần Kênh Đông	1,3	Đường bê tông nhựa
2	Đường nội bộ vòng quanh và trong khu rừng			5,8	Đường đất trải đá

Nguồn: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, năm 2024.

1.2. Hệ thống giao thông các xã trong vùng dự án

Hệ thống giao thông tại các xã trong vùng dự án được thông suốt, đảm bảo cho người dân đi lại, vận chuyển hàng hóa thuận tiện. Hệ thống các tuyến đường liên xã, liên huyện được cứng hóa, chủ yếu là láng nhựa và bê tông nhựa, một số tuyến đường hư hỏng đã được nâng cấp và sữa chữa kịp thời. Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông liên xã, liên huyện, quốc lộ là 65,04 km.

Chi tiết hệ thống giao thông các xã trong vùng dự án được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 02 Phụ lục VI.

2. Hệ thống giao thông đường thủy: Trong vùng dự án không có hệ thống giao thông đường thủy.

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

- *Thuận lợi*: Hệ thống giao thông bên trong dự án được cải thiện đáng kể, trong đó có đường giao thông nội bộ đã được đầu tư, thuận lợi cho đi lại. Hệ thống giao thông tại các xã vùng dự án được thông suốt, đảm bảo cho người dân đi lại, vận chuyển hàng hóa thuận tiện.

- *Khó khăn*: Khu vực rừng sản xuất Bời Lời có đường Hương lộ 12 đi qua diện tích rừng trồng, lượng xe và người đi lại nhiều nên rất dễ xảy ra cháy rừng.

Khi xây dựng phương án cần đưa vào các biện pháp như: Đặt biển báo cấm lửa, bảng tuyên truyền PCCCR tại những khu vực này để nâng cao ý thức của người dân sống gần khu rừng và người đi đường.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du ịch sinhh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Trong giai đoạn từ năm 2020 - 2023, BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam đã và đang triển khai loại hình DVMTR: Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội. Các ịch vụ du ịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đơn vị chưa thực hiện.

- Hình thức chi trả: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam hàng năm nhận tiền ủy thác DVMTR từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh và chi trả cho hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

- Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi trên lâm phận BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam trong giai đoạn từ 2020 đến 2023 cụ thể như sau:

+ Năm 2020: 174,82 ha;

+ Năm 2021: 167,41 ha;

+ Năm 2022: 167,41 ha;

+ Năm 2023: 167,41 ha;

- Tổng số tiền chi trả DVMTR được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh điều phối về BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam biến động qua các năm như sau:

+ Năm 2020: 43,705 triệu đồng;

+ Năm 2021: 19,647 triệu đồng;

+ Năm 2022: 66,837 triệu đồng;

+ Năm 2023: 38,093 triệu đồng.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Trong thời gian tới, BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tiếp tục cung ứng các dịch vụ môi trường rừng có tiềm năng nêu trên, trong đó các dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch chắc chắn sẽ phát triển tạo nguồn thu đáng kể để phục vụ công tác bảo vệ rừng. BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam sẽ đẩy mạnh việc phát triển DLST dưới hình thức cho thuê môi trường rừng.

Đối với loại dịch vụ Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh, trong thời gian tới sẽ triển khai thực hiện theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường tín chỉ các-bon tại Việt Nam. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 66,490,88 ha rừng (rừng tự nhiên 46.608,32 ha và rừng trồng 19.882,56 ha), trong đó BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam có 225,45 ha rừng. Đây là một tiềm năng lớn trong việc phát triển các dự án tín chỉ carbon tại Tây Ninh, với điều kiện tự nhiên thuận lợi và hệ sinh thái đa dạng, rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có thể tạo ra một lượng lớn tín chỉ carbon thông qua các biện pháp lâm sinh và quản lý rừng bền vững. Để khai thác tiềm năng này, các cấp thẩm quyền cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai các dự án cụ thể. Với tiềm năng và các cơ hội hiện có, tham gia và phát triển thị trường tín chỉ carbon tại tỉnh Tây Ninh không chỉ là một chiến lược bảo vệ môi trường hiệu quả mà còn là cơ hội kinh tế quan trọng, góp phần vào sự phát triển bền vững của địa phương và quốc gia.

Việc thực thi chính sách DVMTR đã phần nào cải thiện thu nhập cho người nhận khoán bảo vệ rừng. BQL nhận ủy thác tiền DVMTR thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, vì vậy công tác xác định diện tích cung ứng, biên tập, tổng hợp hồ sơ và công tác quyết toán tương đối đơn giản.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

Hiện trạng sử dụng đất của Ban Quản lý được thống kê trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND tỉnh cấp; kết quả rà soát, điều chỉnh quy

hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018; Kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2023 và kết quả điều tra, cập nhật hiện trạng rừng năm 2024 của BQL.

Tính đến thời điểm lập phương án, BQL được giao quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp với tổng diện tích 235,98 ha, trong đó: đất rừng sản xuất là 145,98 ha chiếm 61,9% (bao gồm: đất có rừng tự nhiên 60,39 ha, đất có rừng trồng 76,61 ha và đất khác 8,98 ha); đất rừng đặc dụng 90,0 ha chiếm 38,1% (bao gồm: đất có rừng tự nhiên 74,07 ha; đất có rừng trồng 14,38 ha và đất khác 1,55 ha). Chi tiết hiện trạng sử dụng đất được thể hiện ở bảng tổng hợp sau:

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất BQL năm 2024

TT	Loại đất	Tổng diện tích	Theo đơn vị hành chính xã	
			Đôn Thuận, TX. Trảng Bàng	Tân Lập, huyện Tân Biên
	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý	**235,98**	**145,98**	**90,00**
1	Đất lâm nghiệp	225,45	137,00	88,45
1.1	Đất rừng sản xuất	137	137,00	
1.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	60,39	60,39	
1.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	76,61	76,61	
1.2	Đất rừng đặc dụng	88,45		88,45
1.2.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	74,07		74,07
1.2.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	14,38		14,38
2	Đất phi nông nghiệp	10,53	8,98	1,55
2.1	Đất phi nông nghiệp khác	10,53	8,98	1,55

Nguồn: BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam, năm 2024.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Quá trình sử dụng đất của BQL

Với diện tích đất đai được Nhà nước giao quản lý, hàng năm BQL đã thực hiện các giải pháp quản lý, bảo tồn các di tích lịch sử kết hợp với công tác bảo vệ và phát triển rừng; nhằm duy trì ổn định diện tích rừng hiện có.

2.2. Kết quả kiểm kê, rà soát quy hoạch ba loại rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2016 tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh, diện tích đất lâm nghiệp của BQL là 235,98 ha.

Năm 2018, UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035 tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018. Theo đó diện tích rừng và đất lâm nghiệp của BQL là 235,98 ha.

2.3. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam hiện đang quản lý rừng và đất lâm nghiệp tại di tích Căn cứ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, và di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thuộc xã Tân Lập, huyện Tân Biên và di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng. Diện tích đã được cấp Giấy CNQSDĐ, gồm có:

- Đã được cấp Giấy CNQSDĐ đối với 30.000,0 m^2 (30,0 ha) đất có di tích, danh thắng tại di tích Căn cứ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam theo Giấy CNQSDĐ số AH392009 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Đã được cấp Giấy CNQSDĐ đối với 60.000,0 m^2 (60,0 ha) đất có di tích, danh thắng tại di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam theo Giấy CNQSDĐ số AH392010 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Đã được cấp Giấy CNQSDĐ đối với 1.459.844,0 m^2 (146,0 ha) đất có lịch sử - văn hóa tại di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời theo Giấy CNQSDĐ số DC694778 của UBND tỉnh Tây Ninh.

2.4. Tình hình về quyền sử dụng rừng

Toàn bộ diện tích 235,98 ha Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam đang quản lý là đất quy hoạch rừng đặc dụng và rừng sản xuất theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh. Đến thời điểm lập Phương án quản lý rừng bền vững thì toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp của BQL chưa lập hồ sơ chuyển loại rừng theo quy định, cho nên diện tích rừng này vẫn thuộc đối tượng ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

Quyền quản lý và sử dụng đất hiện nay của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam thuộc đối tượng đất di tích lịch sử - văn hóa. Việc quản lý và sử dụng đất là hợp pháp, đúng các quy định của luật pháp Việt Nam về quản lý, sử dụng đất được giao. Tuy nhiên, để quản lý và sử dụng diện tích rừng đúng theo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017 thì BQL cần phải phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT lập hồ sơ chuyển loại rừng đối với diện tích 235,98 ha.

2.5. Tình hình cắm mốc ranh giới đất lâm nghiệp

Tính đến thời điểm lập Phương án, toàn bộ lâm phận rừng đặc dụng và rừng sản xuất của BQL đã được cắm mốc ranh giới. Trong thời gian tới, BQL kiểm ttra, rà soát và sửa chữa các mốc ranh giới đất lâm nghiệp đã bị hư hỏng.

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

- Thuận lợi:

+ Lâm phận có hệ thống ranh giới khá rõ ràng, đa số ranh giới được phân định rõ trên bản đồ và thực địa. Diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp do BQL quản lý được bảo vệ nghiêm ngặt nên không bị suy giảm.

+ Toàn bộ diện tích đất của BQL đã được cấp giấy CNQSDĐ. Đây là cơ sở pháp lý rõ ràng về quyền sử dụng đất, tạo thuận lợi đối với hoạt động quản lý, bảo tồn di ti tích lịch sử và bảo vệ rừng của BQL.

- Khó khăn:

Toàn bộ diện tích rừng của BQL hiện nay chưa lập hồ sơ chuyển loại rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, vì vậy việc quản lý và sử dụng rừng vẫn gặp nhiều khó khăn.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

1.1. Hiện trạng diện tích, trạng thái các loại rừng

Tổng diện tích tự nhiên BQL đang quản lý 235,98 ha, bao gồm: 90,0 ha là đất rừng đặc dụng và 145,98 ha là đất rừng sản xuất, trong đó:

- Đất có rừng tự nhiên: 134,46 ha;
- Đất có rừng trồng: 90,99 ha.
- Đất khác: 10,53 ha

Hiện trạng diện tích, trạng thái các loại rừng do BQL quản lý được tổng hợp như sau:

Bảng 2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp BQL năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
	TỔNG	**235,98**	**90,00**	**145,98**
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**225,45**	**88,45**	**137,00**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
1	**Rừng tự nhiên**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
-	Rừng thứ sinh	134,46	74,07	60,39
2	**Rừng trồng**	**90,99**	**14,38**	**76,61**
-	Trồng mới trên đất chưa có rừng	90,99	14,38	76,61
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
1	**Rừng trên núi đất**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
1	**Rừng gỗ**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
-	Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	134,46	74,07	60,39
IV	**IV. RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
1	Rừng giàu	14,45	14,45	
2	Rừng trung bình	4,37	4,37	

TT	Phân loại rừng	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
3	Rừng nghèo	52,26	52,26	
4	Rừng nghèo kiệt	63,38	2,99	60,39
B	**DIỆN TÍCH KHÔNG CÓ RỪNG**	**10,54**	**1,55**	**8,99**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng			
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh			
3	Diện tích khác	10,54	1,55	8,99

1.2. Chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Diện tích đất có rừng do BQL quản lý với độ che phủ là 100%, đây là nguồn tài nguyên thiên nhiên để bảo tồn các hệ sinh thái rừng, nơi cư trú và môi trường sống của một số loài động vật rừng. Tỷ lệ % của các loại rừng do BQL quản lý như sau:

- Rừng tự nhiên với diện tích 134,46 ha, chiếm 57,0% diện tích tự nhiên của BQL, với loại rừng gỗ lá rộng thường xanh núi đất. Trong đó, rừng giàu và trung bình với diện tích 18,82 ha, chiếm 14,0% diện tích rừng tự nhiên; diện tích rừng nghèo và nghèo kiệt là 115,64 ha, chiếm 86,0% diện tích rừng tự nhiên. Đây là đối tượng cần quan tâm thực hiện bảo vệ, phục hồi rừng trong thời gian tới.

- Rừng trồng với diện tích 90,99 ha, chiếm 38,6% tổng diện tích tự nhiên của khu rừng chủ yếu là cây Dầu rái, Sao đen. Các loài cây rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Tổng trữ lượng rừng của khu rừng là 11.694,3 m^3, thống kê trữ lượng được tổng hợp như sau:

Bảng 3. Tổng trữ lượng và trữ lượng bình quân theo các trạng thái rừng

Phân loại rừng	Đơn vị tính	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
TỔNG		**11.694,3**	**8.306,8**	**3.387,5**
1. Rừng tự nhiên		**9.712,6**	**7.872,4**	**1.840,2**
1.1 Rừng gỗ	m^3	*9.712,6*	*7.872,4*	*1.840,2*
- Rừng giàu	m^3	3.412,2	3.412,2	
- Rừng trung bình	m^3	596,1	596,1	
- Rừng nghèo	m^3	3.719,1	3.719,1	
- Rừng nghèo kiệt	m^3	1.985,2	145,0	1.840,2
2. Rừng trồng	m^3	**1.981,7**	**434,4**	**1.547,3**

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Trong lâm phần rừng tự nhiên một số loài thực vật có công dụng làm thuốc như: Hà thủ ô *(Streptocaulon griffithii Hook.f,)*, Huyết rồng *(Spatholobus suberectus)*, ... Tuy nhiên, tầng suất xuất hiện rất thấp, không đáng kể.

Nhận xét: Tình hình tài nguyên rừng có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của đơn vị.

- Thuận lợi:

+ Diện tích rừng đặc dụng của BQL được bao quanh bởi rừng của VQG Lò Gò – Xa Mát và rừng sản xuất được khép kín bởi hệ thống đường bao quanh. Do đó công tác QLBVR tương đối thuận lợi, không xảy ra tình trạng trộm cắp, khai thác trái phép lâm sản.

+ Diện tích rừng được bảo vệ tốt, tài nguyên rừng tương đối ổn định, độ che phủ tự nhiên của rừng rất lớn so với tổng diện ích tự nhiên của BQL. Việc bảo vệ tốt khu rừng không chỉ góp phần bảo tồn các DTLS mà còn góp phần vào việc giáo dục truyền thống về ý nghĩa lịch sử của các căn cứ cách mạng nơi đây và giáo dục về bảo vệ môi trường. Riêng đối với khu vực rừng trồng sản xuất tại Bời Lời không nằm trong quy hoạch khu vực bảo vệ di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh có nhiều tiềm năng để mời gọi đầu tư phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Khó khăn:

Đối với khu vực rừng sản xuất có tuyến đường Hương lộ 12 đi qua, đây là nơi tập trung nhiều người và xe cộ qua lại, dẫn đến việc xả rác bừa bãi dọc theo các tuyến đường phần nào ảnh hưởng đến hệ sinh thái và môi trường rừng.

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn đầu tư

Cơ sở vật chất của BQL hiện nay chủ yếu là trụ sở làm việc tiếp nhận từ đơn vị khác chuyển giao năm 2015 với số tiền nguyên giá tại thời điểm tiếp nhận là 1.133,9 triệu đồng (tỷ lệ khấu hao là 2%/năm) từ nguồn ngân sách nhà nước.

Các cơ sở hạ tầng như nhà làm việc của các tổ di tích của BQL được xây dựng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc, phục vụ quản lý, bảo vệ, bảo tồn các DTLS được giao.

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng

Việc mua sắm các phương tiện, thiết bị của BQL được thực hiện đúng theo Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành tại Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 và Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021.

Phương tiện, thiết bị của BQL chủ yếu là các phương tiện, thiết bị văn phòng, thiết bị kỹ thuật, thiết bị PCCCR và một số thiết bị truyền dẫn khác được bố trí từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Hiện nay, nhiều phương tiện, trang thiết bị đã bị hư hỏng, giảm chức năng hoạt động do thời gian sử dụng đã lâu.

Bảng 05. Thống kê phương tiện, thiết bị

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Năm trang bị	Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao (%)	Nguồn vốn
I	**Phương tiện trên bộ**						
1	Xe ô tô (cơ quan)	Chiếc	01	2006	468.120.211	6,67%/năm	NSNN
II	**Thiết bị văn phòng**						
1	Máy vi tính xách tay HP	cái	01	2021	13.000.000	20%	NSNN
2	Máy vi tính bàn	Bộ	01	2015	15.500.000	20%	NSNN
3	Máy in	Cái	02	2018	4.500.000	20%	NSNN
4	Máy vi tính bàn + máy in	Cái	08	2015	144.000.000	20%	NSNN
III	**Phương tiện, thiết bị BVR và PCCCR**						
1	Bồn nhựa 500 lít	Cái	01		2.140.000		NSNN
2	Bồn inox 1000 lít	Cái	04		19.196.000		NSNN
3	Bồn nhựa 2.000 lít	Cái	02		13.718.000		NSNN
4	Phy nhựa 120 lít	Cái	06		2.700.000		NSNN
5	Can nhựa 20 lít	Cái	05		230.500		NSNN

Nguồn: BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam, năm 2024.

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

- Trong giai đoạn 2017 đến nay, BQL đã triển khai thực hiện công tác bảo vệ rừng, hỗ trợ phòng chống cháy rừng trồng theo chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của tỉnh Tây Ninh, với kết quả thực hiện như sau:

Bảng 06. Kết quả thực hiện bảo vệ và phát triển rừng

Đơn vị tính: Ha.

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2017 - 2023							
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
I	**Bảo vệ rừng**								
1	KH	227,02	227,02	227,02	227,02	227,02	227,02	227,02	**1.589,14**
2	TH	227,02	227,02	227,02	227,02	227,02	227,02	227,02	**1.589,14**
3	Tỷ lệ %	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	**100%**
II	**Hỗ trợ phòng, chống cháy rừng trồng**								
1	KH	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	**639,8**
2	TH	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	**639,8**
3	Tỷ lệ %	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	**100%**

Nguồn: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, năm 2024.

Đánh giá: Công tác bảo vệ rừng của BQL được giao khoán cho hộ gia đình bảo vệ. Hàng năm BQL thường xuyên giám sát, kiểm tra việc thực hiện của các hộ nhận khoán nhằm đảm bảo thời gian, tiến độ, chất lượng và khối lượng theo đúng kế hoạch. Việc giao khoán cho các hộ dân địa phương để tham gia vào công tác bảo vệ rừng đã tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương.

- Về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

Hằng năm, BQL giao các Tổ quản lý, bảo tồn DTLS xây dựng phương án, kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng với các nội dung: (1) Xác định các nguyên nhân dễ gây cháy rừng, (2) Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy rừng cao, (3) Tổ chức lực lượng PCCCR, (4) Phát dọn và xử lý thực bì làm giảm nguồn vật liệu cháy.

Công tác tuyên truyền giáo dục về PCCCR: Hằng năm, các Tổ quản lý DTLS của BQL thường xuyên phối hợp với các cơ quan ban ngành, chính quyền tại địa phương các xã trên địa bàn tuyên truyền đến cộng đồng dân cư về pháp luật quản lý bảo vệ rừng và PCCCR.

Với phương châm chủ động trong công tác phòng cháy nên trong nhiều năm qua diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng không xảy ra cháy rừng trên lâm phận BQL.

➢ Nhận xét: Thực trạng về cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị.

- *Thuận lợi:* Trong thời gian qua, chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Tây Ninh được các cấp các ngành quan tâm, cấp kinh phí bảo vệ rừng và PCCCR được thường xuyên. Do đó, tình hình QLBVR và PCCCR trên địa bàn được chủ động, không xảy ra cháy trên địa bàn.

Công tác phối hợp PCCCR với lực lượng Công an, dân quân tại UBND xã có rừng trên địa bàn được thực hiện thường xuyên, thông tin liên lạc đảm bảo thực hiện đầy đủ trong quá trình xử lý thực bì trước mùa khô và trong 4 tháng mùa khô hằng năm.

- *Khó khăn:* Những trang thiết bị được đầu tư phần nào chỉ duy trì được công tác QLBVR phù hợp với những quy định trước đây. Một số phương tiện, thiết bị phục vụ công tác QLBVR, PCCCR được trang bị đã lâu, nên đã cũ. Một số dụng cụ, thiết bị hư hỏng, xuống cấp.

Vấn đề cần quan tâm trong thời gian tới là đầu tư xây dựng mới chòi canh lửa rừng. Đầu tư mua sắm thiết bị theo dõi QLBVR và PCCCR và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, cảnh báo cháy rừng; thiết bị định vị GPS để quản lý đất lâm nghiệp… là rất cần thiết.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Trong những năm qua, toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của BQL được bảo vệ nghiêm ngặt bằng nhiều biện pháp như:

- BQL đã thực hiện giao khoán diện tích rừng bảo vệ cho hộ nhận khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP với hình thức khoán công việc và ký hợp đồng hàng năm, để đảm bảo tính ổn định lâu dài cho hộ nhận khoán, đồng thời nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ rừng. Kết quả kiểm tra, nghiệm thu hàng năm cho thấy hộ nhận khoán đều thực hiện tốt các công việc đã ký kết theo hợp đồng không để bị

mất rừng, suy thoái rừng do các tác nhân từ bên ngoài, đã tổ chức thực hiện công tác tuần tra tra quản lý bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng theo đúng như hợp đồng. Nhờ thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng, ý thức người dân (hộ nhận khoán) trong công tác khoán bảo vệ rừng ngày càng được nâng cao, thu nhập của người dân được ổn định.

- Các tổ di tích trực tiếp quản lý và bố trí lực lượng đầy đủ, kịp thời trên toàn diện tích rừng. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về công tác QLBVR, PCCCR và bảo vệ môi trường cũng như khai thác bền vững nguồn lợi từ thiên nhiên.

- Tăng cường công tác tuyên trường, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp, quán triệt nội dung Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Kế hoạch số 43-KH/TU của Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW, Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 25/4/2017 của Tỉnh ủy, cũng được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc từ tỉnh đến cơ sở đã tạo sự chuyển biến khá tích cực trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân, nhất là người dân ở các xã có rừng nâng cao được ý thức trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Quản lý rừng trồng

Do điều kiện về đất đai, khí hậu tương đối tốt, phù hợp cho sự phát triển của cây rừng, cùng với sự đầu tư hợp lý nên đa số diện tích rừng trồng của BQL đều phát triển tốt. Phần lớn diện tích rừng trồng trên địa bàn BQL đã thành rừng nên chỉ thực hiện công việc bảo vệ rừng và PCCCR. Vì vậy, hàng năm BQL đã ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng với 02 hộ gia đình với hình thức khoán công việc theo Nghị định số 168/2016/NĐ- CP. Việc thực hiện chính sách giao khoán đã đạt nhiều kết quả, góp phần bảo vệ và duy trì nguyên vẹn diện tích rừng hiện có của BQL.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

- Công tác kiểm tra, tuần tra bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên được triển khai thường xuyên theo kế hoạch được xây dựng từ đầu năm. Nhìn chung, công tác bảo vệ được thực hiện khá tốt, rừng sinh trưởng và phát triển ổn định. Công tác phối hợp quản lý bảo vệ rừng và PCCCR giữa BQL với các xã Tân Lập, Đôn Thuận và VQG Lò Gò – Xa Mát được thực hiện hiệu quả. Qua đó trên địa bàn BQL không xảy ra các vụ vi phạm liên quan đến chặt phá rừng,...

- Định kỳ hằng năm, BQL giao các Tổ di tích xây dựng phương án, kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô và tổ chức thực hiện tốt các nội dung theo phương án, kế hoạch đã xây dựng. Nhờ thực hiện tốt công tác PCCCR nên lâm phận của BQL trong giai đoạn vừa qua không xảy ra vụ cháy rừng nào.

- Rừng của BQL sinh trưởng và phát triển ổn định. Trong giai đoạn vừa qua trên lâm phận không có trường hợp dịch sâu, bệnh hại rừng gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ chủ yếu trong rừng tự nhiên như mật ong, huyết rồng, ... có số lượng khá ít không đáng kể, nên hiện nay công tác quản lý các sản phẩm này ít được quan tâm.

5. Quản lý bảo tồn và khai thác di tích

Theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/20219 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định 29/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/20219 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Ban quản lý các khu Di tích cách mạng miền Nam được giao quản lý các khu di tích:

- 01 di tích quốc gia đặc biệt: di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (bao gồm di tích Trung ương Cục miền Nam, di tích Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và di tích Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam).

- 07 di tích cấp quốc gia, gồm:

+ Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời.

+ Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975.

+ Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam.

+ Di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam.

+ Di tích Địa điểm chiến thắng Tua Hai.

+ Di tích Địa điểm Ban Dân y Trung ương Cục miền Nam.

+ Di tích Địa điểm Căn cứ Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (1962 – 1975).

- 02 Di tích cấp tỉnh, gồm: Di tích Khu lưu niệm Trường Sĩ quan Lục quân 2 và Di tích Căn cứ Ban Hoa vận Trung ương Cục miền Nam.

- Các công trình, nhà bia, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử nằm trong Khu rừng văn hóa – lịch sử Chàng Riệc (nay là VQG Lò Gò – Xa Mát) sau khi được kiểm kê và xếp hạng di tích.

a) Thực hiện công tác tôn tạo, phục chế, chống xuống cấp 05 khu di tích: Hàng năm BQL đã thực hiện tốt nhiệm vụ trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp 05 khu di tích, với các nhiệm vụ cục thể như: thay lá trung quân các nhà di tích; Làm mới các bảng chỉ dẫn đường đi tham quan, bảng tên cây tại Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận và một số nhà bia lưu niệm; Cải tạo, sửa chữa nhà trưng bày, nhà tưởng niệm, nền nhà giả đất, đường nội bộ,…

b) Thực hiện công tác quảng bá, phát huy giá trị di tích:

BQL đã tập trung thực hiện tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá các di tích bằng nhiều hình thức như:

- Thực hiện các tin, bài phản ánh hoạt động đón tiếp khách tham quan, cảnh quan thiên nhiên, các sự kiện lịch sử trên trang Facebook "Khu di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam - Di tích quốc gia đặc biệt". Hỗ trợ Trung tâm truyền hình Quân đội thực hiện phỏng vấn về di tích Trung ương Cục miền Nam. Phối hợp hỗ trợ Đài Truyền hình TP Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh tổ chức chương trình "Trở lại Chiến khu" tại di tích Trung ương Cục miền Nam.

- Tham gia thực hiện các nội dung triển lãm ảnh, trưng bày các mặt hàng lưu niệm giới thiệu về di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam tại các sự kiện lớn.

- Xây dựng các bảng pano giới thiệu các di tích: Địa điểm Chiến thắng Tua Hai, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Trực tiếp giới thiệu, thuyết minh, hướng dẫn khách tham quan.

- Quản lý, chăm sóc, bảo quản 12/17 nhà bia, bia lưu niệm các cơ quan trực thuộc Trung ương Cục miền Nam, đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động nhân dịp các ngày lễ, ngày thành lập ngành của các đơn vị chủ quản nhà bia.

- Triển khai kế hoạch sưu tầm hiện vật, kết quả đã sưu tầm được nhiều hiện vật có giá trị lịch sử gồm: 1.387 sách và 37 hiện vật do đồng chí Tô Bửu Giám, nguyên Phó Chánh văn phòng thường trực Văn phòng Trung ương Cục miền Nam và đồng chí Nguyễn Thị Xuân Mai - Nguyên cán bộ C12, Văn phòng Trung ương Cục miền Nam trao tặng; 07 hiện vật kim loại và 1.686 mẫu hiện vật giấy do Ban Chủ nhiệm Ban liên lạc Truyền thống kháng chiến Ban Kinh tài Trung ương Cục miền Nam trao tặng.

- Trong giai đoạn 2019 đến nay, BQL đã đón tiếp khoảng 4.382 đoàn với hơn 249.382 lượt khách tham quan, bình quân mỗi năm đón tiếp khoảng 876 đoàn với hơn 49.876 lượt khách tham quan tại các khu di tích.

6. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

6.1. Đa dạng thực vật rừng

Qua khảo sát, rà soát, cập nhật thành phần loài thực vật chủ yếu trong các diện tích rừng tự nhiên cho thấy thành phần loài thực vật không đa dạng và phong phú về loài cây. Kết quả khảo sát, rà soát sơ bộ cho thấy có khoảng 53 họ và 160 loài thực vật.

Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu trong lâm phần quản lý được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 06 Phụ lục VI của Phương án.

6.2. Đa dạng động vật rừng

Qua khảo sát, rà soát và các tài liệu nghiên cứu về thành phần loài động vật chủ yếu trong các lâm phần rừng cho thấy thành phần loài động vật không nhiều. Kết quả khảo sát, rà soát sơ bộ cho thấy có 4 lớp và 34 loài gồm: Lớp thú có 03

loài; Lớp chim có 13 loài; Lớp lưỡng cư, bò sát có 18 loài. Các loài động vật ở đây là những loài phổ biến không thuộc các loài động vật nguy cấp quý hiếm cần được bảo tồn.

Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu trong lâm phần quản lý được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 08 Phụ lục VI của Phương án.

7. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Công tác quản lý, bảo vệ rừng luôn được BQL đặc biệt quan tâm. Trong những năm qua các Tổ di tích của BQL đã phối hợp cùng với hộ nhận khoán tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra các đối tượng có hành vi xâm hại đến rừng. Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng luôn được đảm bảo và duy trì ổn định. Từ năm 2017 cho đến nay, BQL đã tổ chức tuần tra bảo vệ vành đai các khu rừng và DTLS được 8.706 lượt, bình quân mỗi năm là 1.244 lượt. Theo đó, trong những năm qua trên lâm phận BQL không xảy ra các vụ vi phạm về bảo vệ rừng và PCCCR.

Hộ nhận khoán và người dân sinh sống ven rừng đã có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng và PCCCR thông qua các hình thức tuyên truyền về QLBVR và PCCCR. Để nâng cao hiệu quả về bảo vệ rừng và PCCCR, trong thời gian tới cần quan tâm đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị.

➢ Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Ưu điểm:*

+ Công tác bảo vệ rừng và PCCCR được BQL thực hiện tốt trong giai đoạn vừa qua. Không có trường hợp nào tác động trái pháp luật vào rừng trồng, rừng tự nhiên.

+ Định mức về giao khoán bảo vệ rừng là 300.000 đồng/ha theo Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp, tạo đời sống kinh tế ổn định hơn đối với hộ nhận khoán rừng.

+ Toàn bộ diện tích rừng trong 03 khu vực của BQL đã được thể hiện và quản lý trên bản đồ, ngoài thực địa ranh giới đã được cắm mốc.

+ Diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên của khu rừng hiện đang được BQL giao khoán cho 02 hộ gia đình thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- *Tồn tại:* Công tác quản lý bảo vệ rừng ở khu vực Bời Lời còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn quản lý giáp ranh với đất sản xuất của người dân; đường giao thông đi ngang qua khu rừng; trang thiết bị chủ yếu là các dụng cụ thô sơ.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh là đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc Uỷ ban nhân nhân tỉnh Tây Ninh, chịu sự lãnh đạo, quản lý trực tiếp của Uỷ ban nhân dân tỉnh và sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời chịu sự giám sát, thẩm định các nội dung về chuyên môn, nghiệp vụ lâm nghiệp của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh có chức năng giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phát huy, khai thác, tổ chức sưu tầm và nghiên cứu khoa học các giá trị di sản văn hóa các khu di tích Cách mạng miền Nam và các di tích lịch sử văn hóa, tổ chức phục hồi các khu di tích Cách mạng miền Nam.

Ban quản lý có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu theo quy định của pháp luật.

Quản lý tài chính, tài sản được nhà nước giao; thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm, được giao tài sản nhà nước để quản lý theo cơ chế giao vốn cho quản lý, sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết đối với loại hình đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện tự chủ tài chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; cải cách hành chính theo quy định của Nhà nước.

Quản lý tổ chức, bộ máy, công chức, viên chức, người lao động; chế độ lương; khen thưởng, kỷ luật theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng

Tổng kinh phí được ngân sách Nhà nước đầu tư và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng của BQL trong 5 năm là 960,077 triệu đồng. Trong đó, nguồn thu chủ yếu là ngân sách nhà nước 748,090 triệu đồng (chiếm 77,9%), nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng 211,987 triệu đồng (chiếm 22,1%). Chi tiết các nguồn kinh phí của BQL được thể hiện ở bảng tổng hợp sau:

Bảng 07. Tổng hợp các nguồn thu kinh phí giai đoạn 2019 - 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nguồn kinh phí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng
1	Nguồn từ ngân sách Nhà nước	122,920	134,755	162,977	163,719	163,719	748,090
2	Nguồn thu từ DVMTR	43,705	43,705	19,647	66,837	38,093	211,987
	Tổng	**166,625**	**178,46**	**182,624**	**230,556**	**201,812**	**960,077**

Nguồn: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, năm 2024.

3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng

Trên cơ sở các nguồn thu, BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam

đã chi chủ yếu cho các hoạt động khoán bảo vệ rừng, khoán hỗ trợ phòng chống cháy rừng trồng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Trong khi đó các hoạt động điều tra, khảo sát và ứng dụng công nghệ trong hoạt động lâm nghiệp chưa được đầu tư, trong thời gian tới Ban quản lý sẽ chú trọng đối với các hoạt động điều tra, khảo sát và ứng dụng công nghệ trong hoạt động lâm nghiệp. Chi tiết các khoản chi được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 08. Tổng hợp các nguồn chi hoạt động giai đoạn 2019 – 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Hạng mục các nguồn chi	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Cộng
1	Khoán bảo vệ rừng	68,496	68,496	68,496	68,496	68,496	342,48
2	Khoán hỗ trợ phòng chống cháy rừng trồng	54,424	66,259	94,481	95,223	95,223	405,61
3	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng	43,705	43,705	19,647	66,837	38,093	211,987
-	*Chi trả tiền cho hộ nhận khoán*	*39,335*	*39,335*	*17,683*	*60,154*	*34,284*	*190,791*
-	*Chi phí quản lý 10%*	*4,370*	*4,370*	*1,964*	*6,683*	*3,809*	*21,196*
	Tổng	**166,625**	**178,46**	**182,624**	**230,556**	**201,812**	**960,077**

Nguồn: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, năm 2024.

Nhận xét: những thuận lợi và khó khăn.

- Thuận lợi:

Từ khi thực hiện chính sách chi trả tiền DVMTR từ năm 2016 cho đến nay chất lượng rừng được cải thiện đáng kể, nhận thức của hộ nhận khoán về bảo vệ rừng được nâng lên, các vụ việc vi phạm quy định về bảo vệ và phát triển rừng không xảy ra.

- Khó khăn:

Việc đầu tư cho lâm nghiệp trên lâm phận BQL vẫn còn hạn chế và chưa đáp ứng nhu cầu cho công tác quản lý bảo vệ và PCCC rừng, đặc biệt là đầu tư xây dựng các công trình PCCCR, trang bị các phương tiện, công cụ phục vụ bảo vệ rừng và chữa cháy rừng.

Chương 3.
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Quản lý bảo vệ, phát triển rừng bền vững toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có, nhằm bảo tồn các DTLS trong khu rừng; khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn tài nguyên và cảnh quan thiên nhiên; ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng, môi trường, cảnh quan; không làm suy giảm về môi trường sinh thái; giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao giá trị của khu rừng.

Tăng thu nhập, ổn định sinh kế, nâng cao đời sống của hộ nhận khoán rừng trên địa bàn thông qua việc tham gia các hoạt động quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng bền vững, chia sẻ lợi ích từ hoạt động cung ứng dịch vụ môi trường rừng, qua đó góp phần nâng cao nhận thức của người dân đối với công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng, bảo tồn tính đa dạng sinh học và phòng cháy, chữa cháy rừng.

Tạo ra giá trị kinh tế từ các hoạt động cung ứng các loại dịch vụ môi trường rừng, cho thuê môi trường rừng và các hoạt động khác nhằm tạo nguồn tài chính cho Ban quản lý.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu về kinh tế

Cung cấp dịch vụ môi trường rừng ổn định, bền vững từ các loại rừng nhằm tạo nguồn thu chi trả giao khoán bảo vệ rừng cho hộ nhận khoán.

Triển khai thực hiện Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024 và Văn bản số 2915/UBND-KT ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc kêu gọi đầu tư Khu DTLS Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, thị xã Trảng Bàng, cùng với việc tổ chức lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo chủ trương tại Công văn số 8366/VP-TH ngày 18/9/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Với việc kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ở khu vực rừng sản xuất (khu vực phụ cận Khu DTLS Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời) và định hướng phát triển khu du lịch lịch sử - sinh thái, gắn kết giá trị giáo dục truyền thống với hoạt động du lịch ở khu vực rừng đặc dụng (khu vực mở rộng vùng phụ cận di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam) trong giai đoạn đến năm 2030 sẽ thu hút lượng khách du lịch đến với tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí,... Phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm và chất lượng cao, thông qua đó tạo nguồn thu cho đơn vị.

Tăng cường thu hút đầu tư để đa dạng hóa các nguồn tài chính cho công tác bảo tồn DTLS và bảo vệ rừng.

Tham gia các dự án phát triển thị trường tín chỉ các-bon trên địa bàn tỉnh nhằm khai thác giá trị kinh tế từ tài nguyên rừng và tạo ra nguồn thu nhập cho hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

2.2. Mục tiêu về môi trường

Bảo vệ nguyên vẹn toàn bộ 225,45 ha rừng hiện có, đồng thời phát huy tối đa chức năng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái và các DTLS cách mạng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, tham gia các dự án phát triển thị trường tín chỉ các-bon trên địa bàn tỉnh.

2.3. Mục tiêu về xã hội

Phối hợp chặt chẽ, nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của chính quyền các địa phương và cộng đồng vào các hoạt động giao khoán bảo vệ rừng, phát triển du lịch và thực hiện các dịch vụ về môi trường rừng.

Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các thiết bị công nghệ trong công tác QLBVR, PCCCR và quản lý bảo tồn các DTLS cách mạng;

Tham gia các lớp tập huấn kỹ năng giao tiếp - chăm sóc khách du lịch và quy trình đón tiếp và phục vụ khách tại điểm tham quan; kỹ năng xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch tại điểm du lịch và một số kỹ năng nghiệp vụ phát triển du lịch.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ vào kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035 được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 và diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ của BQL.

Tổng diện tích tự nhiên do BQL đang quản lý, sử dụng đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững là 235,98 ha. Toàn bộ diện tích này chưa lập hồ sơ chuyển loại rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017. Diện tích quy hoạch sử dụng đất của BQL đến năm 2030 như sau:

Bảng 09. Quy hoạch diện tích BQL các Khu Di tích Lịch sử Cách mạng miền Nam đến năm 2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Hạng mục	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2023	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030
	Tổng DTTN do BQL quản lý, sử dụng	**235,98**	**235,98**
1	Đất rừng đặc dụng	90,00	90,00
2	Đất rừng sản xuất	145,98	145,98

Như vậy, diện tích 3 loại rừng của BQL đến năm 2030 là 235,98 ha, không có sự thay đổi so với giấy chứng nhận QSDĐ đã được UBND tỉnh cấp và Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai doạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035. Để triển khai thực hiện công tác quản lý và phát triển rừng bền vững theo đúng quy định Luật Lâm nghiệp 2017 BQL cần phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Sở Nông nghiệp và PTNT) lập hồ sơ chuyển loại rừng.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).

Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng và các khu vực bảo vệ DTLS căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời thuộc rừng sản xuất.

2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).

Đến thời điểm lập phương án trên diện tích rừng sản xuất của BQL chưa có diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Khu vực phụ cận DTLS Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời thuộc rừng sản xuất thực hiện cho thuê môi trường rừng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước

a) Khoán ổn định: Không thực hiện

b) Khoán công việc, dịch vụ

- Hình thức, đối tượng nhận khoán: Hợp đồng khoán bảo vệ rừng hàng năm cho 02 hộ gia đình.

- Đối tượng đưa vào khoán bảo vệ rừng: toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng.

- Kế hoạch thực hiện khoán BVR với tổng diện tích giao khoán hàng năm 225,45 ha.

- Các nội dung thực hiện:

+ Hàng năm, trên cơ sở đánh giá kết quả bảo vệ rừng để tiếp tục ký hợp đồng bảo vệ rừng.

+ Thực hiện rà soát số liệu về hiện trạng, diện tích rừng đang quản lý, cập nhật số liệu diễn biến theo qui định; đảm bảo tính thống nhất giữa bản đồ và thực tế để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, đất đai.

+ BQL thiết lập hồ sơ quản lý bảo vệ rừng, tổ chức theo dõi, kiểm tra công tác BVR của hộ nhận khoán, hướng dẫn kỹ thuật phòng chống cháy rừng, họp định kì hằng tháng, quý, sơ kết, tổng kết để đánh giá kết quả thực hiện công việc bảo vệ rừng, PCCCR.

+ Các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng thường xuyên tuần tra, kiểm tra rừng được nhận khoán. Kịp thời phát hiện và ngăn chặn các vụ vi phạm lâm luật đồng thời báo với chính quyền địa phương, BQL để có biện pháp ngăn chặn, xử lý.

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý:

Không thực hiện.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Kế hoạch bảo vệ rừng

1.1.1. Mục tiêu

Nhằm ngăn chặn mọi tác động trái phép của con người vào vùng Dự án để bảo vệ, phát triển toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có, diện tích rừng trồng đã ổn định.

Phát huy sự tham gia của chính quyền địa phương các xã, lực lượng kiểm lâm vào công tác bảo vệ rừng;

Tăng cường năng lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng;

Góp phần nâng cao nhận thức người dân và các bên liên quan về công tác bảo vệ rừng.

1.1.2. Đối tượng

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có 225,45 ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng 88,45 ha (rừng tự nhiên 74,07 ha và rừng trồng 14,38 ha);
- Rừng sản xuất 137,0 ha (rừng tự nhiên 60,39 ha và rừng trồng 76,61 ha).

1.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện

Hằng năm, đơn vị xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, chống phá rừng theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục duy trì các Tổ di tích, bố trí lực lượng thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát trong toàn lâm phận và phân công trực 24/24h, xây dựng mạng lưới thông tin để nắm bắt thông tin kịp thời về tình hình vi phạm, báo cáo lãnh đạo đơn vị để có biện pháp xử lý kịp thời.

Xây dựng và hoàn thiện các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng như: Duy tu sửa chữa hệ thống mốc ranh giới,… (*Chi tiết được thể hiện ở Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng*).

Đầu tư mua sắm đầy đủ công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng, bao gồm: Máy định vị GPS, máy ảnh,….

Công tác phối hợp: Định kỳ phối hợp với chính quyền địa phương, Kiểm lâm địa bàn tổ chức các đợt tuyên truyền các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ rừng đến hộ dân sống ven rừng nhằm nâng cao ý thức, nhận thức của

người dân đối với công tác quản lý bảo vệ rừng.

1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

1.2.1. Mục tiêu

Nâng cao khả năng kiểm soát cháy rừng và hiệu quả công tác PCCCR.

Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại nếu xảy ra cháy rừng trên địa bàn.

Nâng cao nhận thức, hiểu biết về những quy định của pháp luật liên quan đến PCCCR cho toàn thể công chức, viên chức và người lao động của đơn vị và người dân trên địa bàn.

Huy động được tối đa các điều kiện tại chỗ và áp dụng phù hợp vào tình hình của đơn vị và địa phương trong mùa khô hàng năm.

1.2.2. Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện đang được giao quản lý.

1.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện

Xác định các nguyên nhân có thể gây cháy rừng tại vùng Dự án:

- Ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thời tiết khô hanh, độ ẩm thấp, gió nhiều nên dễ xảy ra cháy rừng.

- Nguy cơ do hoạt động sản xuất: Diện tích đất sản xuất của người dân giáp ranh với Khu vực rừng sản xuất Bời Lời tiềm ẩn nguy cơ xảy ra cháy rừng như việc người dân đốt dọn rẫy vườn không khoanh vùng cháy lan vào rừng, tàn lửa theo gió phát tán vào rừng gây cháy; trong khu vực có đường Hương lộ 12 và đường Cách mạng miền Nam là đường dân sinh đi ngang giữa khu rừng. Xung quanh khu rừng đều có dân cư sinh sống, sản xuất nông nghiệp là chính, thường xuyên chăn thả gia súc, lén lút săn bắt thú rừng, bắt ong và lưu lượng người đi qua lại rừng rất nhiều nên dễ xảy ra cháy vào mùa khô…

- Nguy cơ do hoạt động xã hội: Hàng năm lượng khách đến tham quan các điểm DTLS rất lớn, đặc biệt vào các tháng cao điểm cháy rừng, một số du khách tham quan trong rừng, bất cẩn trong dùng lửa hút thuốc vô ý gây cháy rừng.

Từ những nguyên nhân trên, việc phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô luôn là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng. Do đó nhằm phòng ngừa, ngăn chặn xảy ra cháy rừng, BQL thực hiện các biện pháp như sau:

- Các Tổ di tích kiểm tra, xác định những khu vực trọng điểm dễ gây cháy rừng trong mùa khô (chủ yếu tập trung nơi có lượng thực bì nhiều, giáp ranh giữa rừng với đường đi, đất sản xuất của người dân) để tiến hành phát dọn thực bì.

- Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng:

+ Các Tổ di tích xây dựng và triển khai thực hiện phương án/kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô hằng năm.

+ Tổ chức lực lượng PCCCR trực đảm bảo 24/24 trong các tháng cao điểm mùa khô. Ngoài ra khi cần thiết sẽ huy động thêm lực lượng từ người dân địa phương trực tại các khu vực trọng điểm trong thời gian tháng cao điểm.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng cho người dân sống xung quanh rừng để nâng cao nhận thức cho người dân về công tác bảo vệ và PCCCR

+ Cử lực lượng bảo vệ rừng của đơn vị tham gia các đợt tập huấn về nghiệp vụ PCCCR do Chi cục Kiểm lâm hoặc Ban chỉ huy PCCCR của huyện tổ chức hàng năm.

+ Lập hồ sơ theo dõi các vụ cháy (*nếu có xảy ra*), xác định chính xác vị trí, nguyên nhân, mức độ thiệt hại sau cháy và tổ chức họp kiểm điểm rút kinh nghiệm.

- Hỗ trợ chi phí PCCCR hằng năm cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng trồng.

- Xây dựng, tu sửa, bảo dưỡng các công trình phục vụ PCCCR như: Xây dựng tháp canh lửa; Xây dựng và sửa chữa các bảng dự báo cấp cháy rừng, bảng tuyên truyền; lắp đặt biển cấm lửa; mua sắm trang thiết bị PCCCR… (*Chi tiết được thể hiện trong Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng*).

1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Không thực hiện.

1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội

1.4.1. Mục tiêu

Nhằm bảo tồn, phục hồi các giá trị về sinh thái, môi trường có trong khu rừng, đặc biệt các DTLS cách mạng có ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

1.4.2. Đối tượng

Toàn bộ tài nguyên thiên nhiên (bao gồm các DTLS cách mạng) của khu rừng.

1.4.3. Nội dung hoạt động

a) Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học:

Điều tra chi tiết và xây dựng danh lục động vật rừng/thực vật rừng và xác định phân bố các loài quan trọng, nguy cấp, đặc hữu, quý hiếm trong khu rừng.

Phạm vi được thực hiện trên toàn bộ diện tích của khu rừng.

Nội dung chủ yếu là tiến hành điều tra chi tiết theo tuyến để xác định và xây dựng danh lục động vật rừng/thực vật rừng đầy đủ nhất của khu rừng; điều tra và định vị các nhóm/loài cây quý hiếm trên thực địa và xây dựng bản đồ phân bố loài quý hiếm.

b) Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị DTLS cách mạng

b.1) Mục tiêu: Bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc thông qua việc phục hồi các điểm di tích; góp phần hình thành điểm tham quan về nguồn, nghiên cứu khoa học, giáo dục truyền thống lịch sử đấu tranh cách mạng hào hùng và tinh thần yêu nước cho các thế hệ mai sau, điểm du lịch văn hóa - lịch sử đặc sắc gắn kết với hệ thống di tích cách mạng của tỉnh Tây Ninh và vùng chiến khu D.

b.2) Nội dung thực hiện: Xây dựng phương án bảo tồn, phục hồi (tái hiện lại), tu bổ các hạng mục trong khu di tích phù hợp với các giai đoạn bảo tồn (trên cơ sở tư liệu ảnh và các tài liệu lịch sử ghi chép)

- Di tích Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và di tích Căn cứ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam:

+ Khu bảo vệ I: bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích trong khu vực gồm: Nhà giao liên, nhà khách, hội trường lớn, nhà ăn, bếp Hoàng Cầm, nhà tiếp khách, nhà ở và làm việc của các đồng chí Nguyễn Hữu Thọ, Phùng Văn Cung, Võ Chí Công, Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Văn Kiết, Trịnh Đình Thảo; giao thông hào, đường mòn, công sự, giếng nước,…

- Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời:

+ Khu vực bảo vệ I (theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BVHTT): Nhà Chính trị, nhà Hầm Hậu cần, nhà Ban tham mưu tỉnh đội, nhà văn phòng, nhà điện đài, nhà Hội trường, nhà Bí thư, bếp Hoàng Cầm, nhà bảo vệ, địa đạo, giao thông hào, đường mòn,…

+ Khu vực bảo vệ III (theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BVHTT): Xây dựng Bia tưởng niệm Trung đoàn 268.

c) Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học:

Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học (máy chụp hình, quay phim, ống nhòm, ống Tele,…).

2. Kế hoạch phát triển rừng

Công tác phát triển rừng thực hiện theo quy định tại Chương V của Luật Lâm nghiệp và các quy định liên quan. Lồng ghép các chương trình dự án về tôn tạo di tích, phát triển du lịch,… với công tác phát triển rừng.

3. Khai thác lâm sản

Việc khai thác lâm sản thực hiện theo các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Sử dụng rừng

Việc sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại Chương VI của Luật Lâm nghiệp và các quy định liên quan.

Các chương trình dự án về tôn tạo di tích, phát triển du lịch,… có sử dụng rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đảm bảo theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp và Đất đai.

5. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

5.1. Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

5.1.1. Danh mục các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

Trong giai đoạn đến năm 2030, BQL đề xuất thực hiện dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng và các DTLS cách mạng.

5.1.2. Kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

Phối hợp với các cơ quan khoa học trong nước và các tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên tiến hành xây dựng đề cương, xác định thời gian và cơ quan hợp tác, tiến hành thực hiện.

Đối tượng đưa vào điều tra, đánh giá là toàn bộ tài nguyên rừng và các DTLS cách mạng trong vùng Dự án nhằm nắm bắt được các quy luật tự nhiên, các mối quan hệ giữa các nhân tố phát sinh, tác động tự nhiên - xã hội đến hệ động, thực vật rừng và môi trường sinh thái nhằm phục vụ công tác bảo tồn bền vững đa dạng sinh học, các DTLS cách mạng; phục vụ việc xây dựng các biện pháp phục hồi, phát triển các giá trị lịch sử của DTLS cách mạng và bảo vệ cảnh quan môi trường vùng Dự án.

Theo đó, sau khi Phương án được UBND tỉnh phê duyệt, căn cứ tình hình thực tế và tính cấp thiết mà BQL sẽ phối hợp cùng với cơ quan khoa học tiến hành xây dựng đề cương và dự toán chi tiết để đăng ký với Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, trình Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh phê duyệt, cấp kinh phí thực hiện.

5.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

5.2.1. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị khi thực hiện các hoạt động đã được đề ra trong Phương án. Giai đoạn đến năm 2030, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của BQL như sau:

- Đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn:

+ Đào tạo về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ (bao gồm cả sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại);

+ Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng về BVR và PCCCR;

+ Tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin trong QLBVR, PCCCR và quản lý các DTLS (các phần mềm);

+ Tập huấn kiến thức về kỹ năng giao tiếp - chăm sóc khách du lịch và quy trình đón tiếp và phục vụ khách tại điểm tham quan;

+ Tập huấn kiến thức về xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch tại điểm du lịch;

+ Tập huấn kiến thức và kỹ năng tiếp thị, quảng bá sản phẩm du lịch;

+ Kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch tại điểm;

+ Bồi dưỡng kiến thức phát triển du lịch xanh.

- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn:

+ Đào tạo kiến thức chuẩn hóa ngạch viên chức (Quản lý Nhà nước; chuyên viên chính);

5.2.2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Theo đó, hằng năm đơn vị lập danh sách đăng ký nhu cầu đào tạo và cử viên chức, người lao động tham gia tập huấn các lớp chuyên ngành như: Kỹ năng về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ; tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng về BVR và PCCCR; ứng dụng công nghệ thông tin trong QLBVR, PCCCR và quản lý các DTLS;... theo văn bản yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Tổ chức cho cán bộ đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm.

Tạo điều kiện cho công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về du lịch như: Tập huấn kiến thức về xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch tại điểm du lịch; tập huấn kiến thức và kỹ năng tiếp thị, quảng bá sản phẩm du lịch; nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch tại điểm; bồi dưỡng kiến thức phát triển du lịch xanh…

6. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Khu rừng đặc dụng và rừng sản xuất của BQL không chỉ có giá trị về tài nguyên thiên nhiên, mà còn có giá trị về lịch sử, văn hóa - xã hội và cảnh quan - sinh thái với các di tích lịch sử cách mạng đã được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt là Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (bao gồm: di tích Trung ương Cục miền Nam, di tích Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và di tích Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) và di tích quốc gia là Căn cứ tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời. Các Khu di tích này nằm trong các khu rừng xanh tươi, còn giữ được nguyên nhiều nét đẹp thiên nhiên hoang sơ, môi trường cảnh quan sinh thái tự nhiên tươi đẹp và trong lành, hấp dẫn du khách qua các hoạt động tham quan về nguồn, dã ngoại, du lịch sinh thái, sinh hoạt tập thể… Đây là điều kiện và cơ hội để BQL phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

6.1. Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

a) Đối với khu rừng đặc dụng sẽ khai thác, phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững. Phát triển khu du lịch lịch sử - sinh thái, gắn kết giá trị giáo dục truyền thống với hoạt động du lịch trên diện tích khu vực mở rộng vùng phụ cận khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và di tích Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Đối với khu rừng sản xuất Bời Lời sẽ thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên tất cả các diện tích rừng tại khu phụ cận Khu di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời theo Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 877-TB/VPTU ngày 17/6/2022 về phương án quy hoạch Khu di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, Tờ trình số 452-TTr/BCSĐ ngày 16/6/2023 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về việc cho ý kiến phương án quy hoạch tổng mặt bằng Khu di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh

tại Bời Lời và vùng phụ cận Khu di tích thuộc thị xã Trảng Bàng, Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 1574-TB/VPTU ngày 04/7/2023 về việc cho ý kiến đối với phương án quy hoạch tổng mặt bằng Khu di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy tại Bời Lời và vùng phụ cận Khu di tích thuộc thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 2010-TB/VPTU ngày 07/02/2024 về phương án quy hoạch tổng mặt bằng và vị trí bố trí Bia tưởng niệm Trung đoàn 268 tại Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, thị xã Trảng Bàng; Thông báo số 2490-TB/VPTU ngày 17/9/2024 của Văn phòng Tỉnh uỷ Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đề xuất các phương án kêu gọi đầu tư Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, thị xã Trảng Bàng và Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

c) Định hướng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Định hướng loại hình du lịch sinh thái:

+ Du lịch văn hóa lịch sử, về nguồn.

+ Du lịch vui chơi giải trí.

+ Du lịch làng nghề

+….

- Định hướng các sản phẩm du lịch sinh thái:

+ Du lịch văn hóa, lịch sử, về nguồn: Tổ chức tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử cách mạng tại các Khu di tích lịch sử - cách mạng: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời cùng chuỗi hoạt động kết nối với các khu, điểm di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như: di tích Địa điểm Ban Kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975, di tích Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam, di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân chính Đảng Trung ương Cục miền Nam, di tích Địa điểm Ban Dân y Trung ương Cục miền Nam, di tích Địa điểm Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (1969-1975), di tích Địa điểm Chiến thắng Tua Hai, núi Bà Đen, Địa đạo Củ Chi và các di tích lịch sử cách mạng khác trong khu vực,…

+ Du lịch nghỉ dưỡng, giải trí: Tổ chức các hoạt động ngoài trời với các hình thức thể thao đa dạng, phong phú kết hợp lưu trú, ăn uống, vui chơi.

+ Du lịch làng nghề: Tham quan, trải nghiệm và mua sắm sản phẩm tại các nghề truyền thống ở Trảng Bàng như: nghề làm bánh tráng Trảng Bàng, nghề làm muối tôm Tây Ninh, nghề mây tre đan An Hòa, nghề rèn Lộc Trác,… Kết nối tham quan, trải nghiệm và mua sắm sản phẩm với các nghề truyền thống khác trên địa bàn tỉnh như: nghề làm nhang xã Long Thành Bắc (thị xã Hòa Thành), nghề chằm nón lá phường Ninh Sơn (TP.Tây Ninh),...

+ Và các dịch vụ khác.

- Định hướng xây dựng, phát triển và xúc tiến quảng bá các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

+ Chương trình tham quan nghiên cứu, tìm hiểu về di tích lịch sử cách mạng dành cho các đối tượng nghiên cứu, nhà sử học, các cơ quan nghiên cứu lịch sử.

+ Chương trình tham quan du lịch, dã ngoại kết hợp học tập trau dồi đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên.

+ Chương trình trở lại chiến trường xưa, tổ chức cho cá nhân, tổ chức, gia đình, thân nhân đã có thời gian hoạt động cách mạng tại Bời Lời, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam và các cơ sở cách mạng khác trong vùng.

+ Chương trình trở về với ký ức chiến tranh dành cho cá nhân, tổ chức đã từng ở, tham gia trong thời kỳ chiến tranh hoặc những người lính của bên kia chiến tuyến.

+ Xây dựng chương trình nghiên cứu sưu tầm các loại đặc sản về rau rừng, quả rừng, mật ong rừng…vừa giới thiệu cho khách về đa dạng tài nguyên, vừa là ẩm thực phục vụ khách, vừa là hàng hóa phục vụ mua sắm của khách

+ Xây dựng một số dịch vụ phục vụ du lịch: cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu hội nghị, hội thảo, quầy lưu niệm, dịch vụ vui chơi giải trí…phụ trợ cho phát triển sản phẩm du lịch văn hóa lịch sử, về nguồn.

+ Xây dựng khu thể thao đa chức năng ở Bời Lời và các dịch vụ vui chơi giải trí…phục vụ cho khách đến tham quan, giải trí.

+ Sản phẩm du lịch tham quan, trải nghiệm về các nghề truyền thống, giới thiệu đến khách du lịch và để khách du lịch tham gia trải nghiệm.

- Định hướng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Vị trí các tuyến, điểm tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái: Các tuyến điểm du lịch của BQL phải kết nối được với các tuyến điểm du lịch trong tỉnh Tây Ninh; các tuyến tham quan trong BQL phải được thiết kế đảm bảo tính liên tục (bao gồm cả tuyến đi bộ, tuyến xe đạp và các tuyến tham quan bằng phương tiện cơ giới) tạo cho khách tham quan sự hứng thú, muốn khám phá, tìm hiểu. Định hướng các tuyến, điểm du lịch sinh thái ở BQL gồm:

+ Tuyến tham quan điểm di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục Miền Nam, Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Căn cứ Ban An ninh Trung ương cục Miền Nam, Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kết hợp tham quan rừng dầu khu vực Đa Ha, Trảng Tà Nốt, Trảng Tân Thanh của VQG Lò Gò Xa Mát.

+ Tuyến tham quan điểm di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Bia tưởng niệm Ban Tuyên huấn Trung ương cục Miền Nam, trường Nguyễn Văn Trỗi… kết hợp tham quan trảng nhân trần khu vực Đội quản lý bảo vệ rừng Biên giới của VQG Lò Gò – Xa Mát.

+ Tuyến tham quan điểm di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kết hợp tham quan các điểm cây Dầu Di sản, Trảng 1, Trảng 2, qua Trảng Bò, qua Ngã tư Tử Sỹ đến trung tâm DLST Đa Ha của VQG Lò Gò Xa Mát với nhiều sinh cảnh độc đáo và hấp dẫn du khách tham quan.

+ Tuyến tham quan điểm di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời đến các điểm di tích lịch sử - văn hóa Căn cứ địa Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt (Căn

cứ Rừng Khỉ), di tích lịch sử - văn hóa Địa đạo An Thới, di tích lịch sử - văn hóa Hội thề thanh niên cách mạng Rừng Rong,…;

+ Tuyến tham quan điểm di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời đến khu di tích Quốc gia đặc biệt Trung ương cục miền Nam,…;

+ Tuyến tham quan, du lịch kết nối các khu Di tích khảo cổ Bến Đình, Gò Cổ Lâm, Tháp Chót Mạt, Tháp Cổ Bình Thạnh…;

+ Tuyến tham quan, du lịch kết nối Địa đạo Củ Chi và di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời,… nhằm thu hút thị trường khách du lịch từ thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An chú trọng khách du lịch nội địa là học sinh, sinh viên, công nhân, viên chức, tổ chức công đoàn của các nhà máy khu công nghiệp đóng trên địa bàn;

6.2. Các phương thức tổ chức thực hiện

Sau khi Phương án Quản lý rừng bền vững được UBND tỉnh phê duyệt, BQL phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND thị xã Trảng Bàng và huyện Tân Biên lựa chọn nhà đầu tư phù hợp để xây dựng dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trình UBND tỉnh phê duyệt.

Theo quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 32 của Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: TỰ TỔ CHỨC, LIÊN KẾT hoặc CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Tuy nhiên, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực của BQL cũng như định hướng của Tỉnh ủy và UBND tỉnh sẽ tập trung vào phương thức cho thuê môi trường rừng.

6.3. Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Thiết kế, xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo nguyên tắc tôn trọng không gian và cảnh quan sẵn có khu vực, ưu tiên sử dụng các vật liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường và các vật liệu sẵn có ở địa phương (ưu tiên vật liệu tre, gỗ và đất),…Việc xây dựng cơ sở hạ tầng trong diện tích quy hoạch rừng đặc dụng, rừng sản xuất thuộc sự quản lý của BQL các Khu di tích lịch sử Cách mạng miền Nam phải phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đất đai, lâm nghiệp và tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật về xây dựng. Căn cứ Điều 15, Điều 24 và Điều 32 của Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất như sau: Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng (dưới tán rừng), đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên; tỷ lệ tổng diện tích xây dựng các công trình trên rừng đặc dụng không vượt quá 2% và rừng sản xuất không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Định hướng xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Đối với khu rừng đặc dụng: việc xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sẽ được thực hiện theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch Quốc gia đặc biệt Căn cứ trung ương Cục miền Nam, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đối với khu rừng sản xuất tại Bời Lời: định hướng xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cụ thể như sau:

+ Cơ sở lưu trú dưới tán rừng: xây dựng Villa và hệ thống Bungalow dưới tán rừng tại khu vực trung tâm của khu rừng và phía giáp kênh Đông.

+ Khu vực vui chơi, giải trí: xây dựng các nhà đón tiếp, nhà hàng, khu vui chơi ngoài trời, khu thể thao đa chức năng,…. dưới tán rừng tại khu vực tiếp giáp với kênh Đông.

+ Hệ thống giao thông nội bộ: được bố trí theo địa hình khu rừng và được xây dựng bằng vật liệu tự nhiên. Giao thông nội bộ được bố trí rẽ nhánh từ trục giao thông chính, bãi xe lớn được bố trí ngay cổng ra vào đảm nhận việc di chuyển thuận lợi cho du khách tham quan và lưu trú.

7. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp:

Không thực hiện.

8. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

8.1. Mục tiêu

Để phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR, kết hợp với bảo tồn, tu bổ các DTLS và phát triển du lịch sinh thái được tốt hơn.

8.2. Khối lượng

Nhu cầu thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của BQL trong giai đoạn đến năm 2030 như sau:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, PCCCR:

+ Xây dựng mới 6 bảng ranh giới và 10 bảng tuyên truyền bảo vệ rừng và PCCCR.

+ Xây dựng mới 02 bảng dự báo cháy rừng.

+ Xây dựng mới 01 tháp quan sát và canh lửa tại khu rừng sản xuất Bời Lời. Vị trí tháp được bố trí xây dựng đảm bảo tầm nhìn bao quát để quan sát, phát hiện sớm lửa rừng.

+ Lắp đặt 100 biển cấm lửa, bố trí xung quanh khu rừng và các tuyến đường đi lại trong khu rừng.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử, bao gồm:

+ Xây dựng, phục chế, tu bổ các hạng mục trong khu di tích phục vụ tham quan, nghiên cứu, học tập: Xây dựng mới bia tưởng niệm Trung đoàn 268; phục chế, tu bổ các hạng mục trong khu di tích gồm: Nhà Chính trị, nhà Hầm Hậu cần, nhà Ban tham mưu Tỉnh đội, nhà văn phòng, nhà điện đài, nhà Hội trường, nhà Bí thư, bếp Hoàng Cầm, nhà bảo vệ, địa đạo, giao thông hào, đường mòn,…; đóng

mới 5 bảng thông tin di tích; đóng mới 5 bảng nội quy tham quan di tích. Các hạng mục đầu tư sẽ được thực hiện theo đề án do Sở Xây dựng lập và được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: tập trung các hạng mục cơ sở lưu trú, khu thể thao đa chức năng, vui chơi giải trí dưới tán rừng, hệ thống giao thông nội bộ phục vụ tham quan, giải trí,…. Vị trí, diện tích, quy mô, khối lượng và kinh phí thực hiện sau khi có nhà đầu tư được lựa chọn và lập dự án đầu tư trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết thống kê tại Mẫu số 12 Phụ lục VI Phần 2)

8.3. Giải pháp kỹ thuật

Tháp quan sát/canh lửa rừng: Chiều cao tháp dự kiến 15 m, có kiến trúc thân thiện, phù hợp với cảnh quan và môi trường xung quanh. Kết cấu khung thân và móng tháp là bê tông cốt thép kiên cố. Trong trường hợp cần thiết tạo điểm nhấn cho du lịch sinh thái, có thể sử dụng các dạng vật liệu khác và các kích thước khác cho các tháp. Mái lợp tôn hoặc mái bê tông cốt thép. Kết cấu cầu thang bằng bê tông cốt thép hoặc có thể áp dụng vật liệu phù hợp khác. Bố trí hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cơ điện, thông tin liên lạc (nếu có), tín hiệu (nếu có) phù hợp cho tháp.

Đối với biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng: Được xây lắp theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 156 /2018/NĐ-CP. Bảng được làm bằng kim loại nhẹ để bảo quản, được gắn trên chân cột bằng bê tông. Kích thước bảng: 1,7 m x 2,4 m; Trụ bằng thép tròn Ø140x3; Khung bảng thép hộp: 40x80x1,4 và 20x20x1; Bảng bằng thép tấm dày 1 mm.

Biển cấm lửa: Cột khung thép, bảng bằng thép tấm. Kích thước biển cấm lửa hình tam giác, chiều dài mỗi cạnh 0,5 m, chiều cao 1,8 m từ mặt đất tự nhiên.

Đối với bảng tuyên truyền: Bảng được xây dựng bằng bê tông cốt thép; Kích thước bảng: Cao 3,6 m x rộng 4,5 m; Móng bê tông: 0,6 m x 0,6 m x 1,2 m; Tường xây gạch, máy lợp tôn.

Đối với các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phục chế các hạng mục trong khu di tích phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến cảnh quan tự nhiên của khu rừng; không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và di tích lịch sử - văn hóa.

9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

Không thực hiện.

10. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng

10.1. Các dịch vụ được tiến hành

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã phát huy hiệu quả tạo điều kiện cho người dân tăng thu nhập và tăng lựa chọn cho sinh kế bền vững, bên ngoài giá trị lâm sản hàng hóa của rừng. Ngoài ra, việc chi trả dịch vụ môi trường rừng còn nhằm đảm bảo tính toán đầy đủ những giá trị to lớn của rừng đóng góp vào tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế của địa phương được thể hiện qua tác dụng nhiều mặt của rừng như bảo đảm nguồn nước, giảm khí thải nhà kính, vẻ đẹp cảnh quan, bảo vệ đất và giảm thiểu tác hại của thiên tai như hạn hán và lũ lụt.

Theo số liệu từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh và theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, các dịch vụ môi trường rừng tiếp tục được tiến hành và sẽ tiến hành tại các khu rừng của BQL gồm có:

- Các dịch vụ môi trường rừng tiếp tục được tiến hành:

+ Cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các cho các cơ sở sản xuất, cung ứng nước sạch. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

+ Cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước. Khối lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

- Các dịch vụ môi trường rừng sẽ được tiến hành trong thời gian tới:

+ Cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức cho thuê môi trường rừng, với mức tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon của rừng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn thông qua các dự án do các tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, triển khai thực hiện theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường tín chỉ các-bon tại Việt Nam..

10.2. Tổ chức triển khai, thực hiện

Việc tổ chức triển khai dịch vụ cung ứng môi trường rừng cho các cơ sở sản xuất, cung ứng nước sạch, các cơ sở sản xuất công nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn tại Chương V Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Việc triển khai cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định về trình tự, thủ tục, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hoạt động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất tại Điều 23, 24 và 32 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP. Theo đó, BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam phối hợp với các tổ chức, cá nhân lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại khu rừng sản xuất Bời Lời theo phương thức cho thuê môi trường rừng sản xuất phù hợp với quy định và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Giá cho thuê môi trường rừng do BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam phối hợp với các tổ chức, cá nhân tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng.

Thời gian cho thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên B thực hiện đúng hợp

đồng và có nhu cầu thì BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê.

Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, BQL Các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam phải điều tra, thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

Việc quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong BQL các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và tuân thủ theo các nguyên tắc sau: Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo vệ cảnh quan, môi trường; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường. Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất. Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

11. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

11.1. Mục tiêu

Nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng và người dân địa phương hiểu được mục tiêu bảo tồn các giá trị về đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên là trách nhiệm của toàn dân, toàn xã hội, từ đó góp phần hạn chế các hoạt động xâm phạm vào tài nguyên rừng và thu hút sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương vào các hoạt động của BQL.

11.2. Nội dung hoạt động

Giai đoạn đến năm 2030, các nội dung hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng cần thực hiện: Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về BVR, bảo tồn ĐDSH, bảo tồn các DTLS và PCCCR hằng năm.

12. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

12.1. Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

12.1.1. Mục tiêu

Cung cấp đầy đủ các thông tin về số lượng, chất lượng cũng như xu hướng diễn biến của tài nguyên rừng, đa dạng sinh học trong mối quan hệ với các hoạt động kinh tế xã hội khác, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược và kế hoạch, đảm bảo sử dụng bền vững, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng và đa dạng sinh học của BQL

12.1.2. Nội dung hoạt động

- Các nội dung theo dõi diễn biến tài nguyên rừng BQL được thực hiện theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp ở thực địa trên cơ sở ứng dụng các phần mềm xử lý số liệu, công nghệ xử lý bản đồ, công nghệ xử lý ảnh viễn thám... theo quy định chung của pháp luật.

- Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp gồm:

+ Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ 1/25.000;

+ Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của chủ rừng thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

+ Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng gồm: Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 của Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng được quản lý lưu trữ hàng năm.

- Các nội dung của hoạt động giám sát đa dạng sinh học được xem xét thực hiện trên cơ sở đánh giá tổng thể về nguồn nhân lực và kinh phí cho việc triển khai. Tùy theo tình hình thực tế, có thể ưu tiên triển khai một số hoạt động như sau: Đánh giá tổng quan hiện trạng tài nguyên, đa dạng sinh học; Danh mục các loài động vật, thực vật.

12.2. Điều tra, kiểm kê rừng

Các nội dung của công tác điều tra, kiểm kê rừng thực hiện theo Điều 33 và 34 của Luật Lâm nghiệp và 10 năm được tiến hành 1 lần (dự kiến đến năm 2025 sẽ tiến hành điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh), gồm:

a) Mục tiêu: Thống kê được chính xác thực trạng tài nguyên rừng

b) Nội dung điều tra rừng:

- Điều tra, phân loại rừng; phân cấp mức độ xung yếu của rừng phòng hộ;
- Điều tra, đánh giá chất lượng rừng, tiềm năng phát triển rừng;
- Điều tra, đánh giá tình trạng mất rừng và suy thoái rừng;
- Điều tra, đánh giá đa dạng sinh học trong rừng;
- Xây dựng và duy trì hệ thống giám sát diễn biến rừng;

- Đánh giá về giảm phát thải khí nhà kính do thực hiện các giải pháp hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng.

c) Nội dung cơ bản của kiểm kê rừng:

- Tập hợp và xử lý thông tin về tài nguyên rừng;
- Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng của lô rừng;
- Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng của chủ rừng;
- Kiểm kê tổng diện tích, trữ lượng rừng theo cấp hành chính;
- Lập hồ sơ quản lý rừng của lô, khoảnh, tiểu khu, chủ rừng, đơn vị hành chính.
- Báo cáo kết quả với Sở Nông nghiệp và Môi trường.

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam, giai đoạn 2021 - 2030 là **6.975 triệu đồng (Sáu tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng)**. Chi tiết vốn đầu tư theo từng kế hoạch hoạt động thể hiện tại Bảng 11 dưới đây:

Bảng 10. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững giai đoạn đến năm 2030

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư
	TỔNG CỘNG	**6.975**
I	**KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ**	**861**
1	Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng	861
2	Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý **(không thực hiện)**	-
II	**KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**	**6.114**
1	Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	3.363
1.1	Kế hoạch bảo vệ rừng	440
1.2	Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng	2.373
1.3	Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao	550
1.3.1	Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học	500
1.3.3	Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị DTLS cách mạng - Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (thực hiện theo Quy hoạch của Sở VHTT&DL sau khi Thủ	-

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư
	tướng Chính phủ phê duyệt) - Căn cứ Tỉnh ủy tại Bời Lời (thực hiện theo Đề án của Sở Xây dựng sau khi UBND tỉnh phê duyệt)	
1.3.4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học	50
2	Kế hoạch phát triển rừng **(không thực hiện)**	-
3	Kế hoạch khai thác lâm sản **(không thực hiện)**	-
4	Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực	754
4.1	Nghiên cứu khoa học	500
4.2	Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực	254
5	Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (Thực hiện theo dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái được UBND tỉnh phê duyệt (sau khi UBND tỉnh lựa chọn được nhà đầu tư theo phương án kêu gọi đầu tư))	-
6	Kế hoạch sản xuất nông lâm ngư kết hợp **(không thực hiện)**	-
7	Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng	957
7.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	57
7.2	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR	870
7.3	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử	30
8	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR	120
9	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	920

2. Nguồn vốn đầu tư

Trong quá trình triển khai thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam giai đoạn đến năm 2030, vốn đầu tư được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và DVMT rừng:

(1) Vốn ngân sách Nhà nước: Tổng vốn ngân sách nhà nước trong giai đoạn đến năm 2030 năm là 6.790 triệu đồng, chiếm 97,3% tổng vốn đầu tư, từ nguồn vốn sự nghiệp, ưu tiên cho các hoạt động: Quản lý bảo vệ rừng; PCCCR; Mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; Kế hoạch giảng dạy, đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng;

(2) Vốn từ dịch vụ môi trường: Chương trình chi trả DVMTR là 185 triệu đồng, chiếm 2,7 % tổng vốn đầu tư: Ưu tiên cho hoạt động giao khoán bảo vệ rừng.

Chi tiết phân nguồn vốn thực hiện phương án quản lý rừng bền vững Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11. Phân nguồn vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững giai đoạn đến năm 2030

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước (vốn sự nghiệp)	DVMTR
	TỔNG CỘNG	**6.975**	**6.790**	**185**
I	**KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**861**	**676**	**185**
1	Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước	861	676	185
2	Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý **(không thực hiện)**			
II	**KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**	**6.114**	**6.114**	
1	Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	3.363	3.363	
1.1	*Kế hoạch bảo vệ rừng*	*440*	*440*	
1.2	*Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng*	*2.373*	*2.373*	
1.3	*Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao*	*550*	*550*	
1.3.1	Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học	500	500	
1.3.3	Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị DTLS cách mạng - Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (thực hiện theo Quy hoạch của Sở VHTT&DL sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) - Căn cứ Tỉnh ủy tại Bời Lời (thực hiện theo Đề án của Sở Xây dựng sau khi UBND tỉnh phê duyệt)			
1.3.4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học	50	50	
2	Kế hoạch phát triển rừng **(không thực hiện)**			
3	Kế hoạch khai thác lâm sản **(không thực hiện)**			
4	Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực	754	754	
4.1	*Nghiên cứu khoa học*	*500*	*500*	
4.2	*Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực*	*254*	*254*	
5	Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí			
6	Kế hoạch sản xuất nông lâm ngư kết hợp **(không thực hiện)**			
7	Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng	957	957	
7.1	*Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học*	*57*	*57*	
7.2	*Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR*	*870*	*870*	
7.3	*Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử*	*30*	*30*	
8	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR	120	120	
9	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	920	920	

3. Phân kỳ đầu tư

Nguồn vốn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam được phân kỳ đầu tư theo các năm như sau:

Bảng 12. Phân kỳ đầu tư theo nguồn vốn và năm thực hiện

Đơn vị tính: triệu đồng

Nhu cầu vốn theo năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách nhà nước	DVMTR
Tổng cộng	**6.975**	**6.790**	**185**
Tỷ lệ %	**100,00**	**97,35**	**2,65**
Năm 2025	876	845	31
Tỷ lệ %	12,56	12,12	0,44
GĐ 2026 - 2030	***6.099***	***5.945***	***154***
Tỷ lệ %	***87,44***	***85,23***	***2,21***
Năm 2026	1.614	1.583	31
Tỷ lệ %	23,14	22,70	0,44
Năm 2027	1.295	1.264	31
Tỷ lệ %	18,57	18,12	0,44
Năm 2028	1.229	1.198	31
Tỷ lệ %	17,62	17,18	0,44
Năm 2029	1.192	1.161	31
Tỷ lệ %	17,09	16,65	0,44
Năm 2030	769	738	31
Tỷ lệ %	11,03	10,58	0,44

4. Cơ sở phân bổ nguồn vốn và khái toán vốn đầu tư

4.1. Cơ sở phân bổ nguồn vốn

Cơ sở phân bổ nguồn vốn được căn cứ theo Điều 94 Luật Lâm nghiệp và Điều 87, Điều 88, Điều 89 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Nhà nước bảo đảm ngân sách đầu tư cho các hoạt động sau:

- Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

+ Hoạt động quản lý của các Ban quản lý rừng;

+ Trồng, chăm sóc, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, nuôi dưỡng rừng và làm giàu rừng;

+ Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, thống kê, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng;

+ Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng;

+ Sưu tập tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng;

+ Điều tra, khảo sát; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khuyến lâm;

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng;

+ Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Giao rừng, cắm mốc ranh giới rừng.

- Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

+ Theo dõi, giám sát và tổ chức cứu hộ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

+ Mua sắm trang thiết bị giám sát, cứu hộ, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

- Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp:

+ Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;

+ Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng;

+ Nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Ưng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Mua sắm, sửa chữa phương tiện, trang bị, thiết bị, công cụ hỗ trợ: bảo vệ rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;

- Xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

+ Đường giao thông tính từ đường giao thông hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng; đường lâm nghiệp: Đường vận xuất, vận chuyển trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý rừng; đường tuần tra bảo vệ rừng;

+ Văn phòng làm việc, nhà công vụ cho cán bộ tạm trú, trạm bảo vệ rừng; trung tâm cứu hộ kết hợp chăn thả động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động vật, thực vật rừng; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học;

+ Đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh mương, cầu, cống, bể, bồn chứa nước, đập, hồ chứa và đường ống dẫn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng;

+ Các công trình phục vụ cho quản lý và bảo vệ rừng khác.

- Điều tra, kiểm kê, thống kê, theo dõi diễn biến rừng, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu rừng; quản lý, điều tra đánh giá, giám sát tài nguyên rừng;

- Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

b) Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư cho hoạt động: Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng.

c) Cơ sở phân chia nguồn vốn đầu tư:

Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 22/09/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết số 188/NQHĐND ngày 25/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4.2. Cơ sở khái toán vốn đầu tư

Vốn đầu tư quản lý rừng bền vững giai đoạn đến năm 2030 của Ban Quản lý được khái toán trên cơ sở:

- Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/04/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng định mức xây dựng phân bổ sự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Quyết định 1114/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đơn giá công lao động lâm nghiệp năm 2021;

- Quyết định 969/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành kế hoach thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Tham khảo các định mức liên quan đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2021, 2022, 2023;

- Tình hình thực hiện kế hoạch chi trả DVMTR hằng năm của tỉnh;

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Tiếp tục duy trì ổn định cơ cấu tổ chức như hiện nay gồm có Ban lãnh đạo, 02 phòng chức năng (Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Quản lý và khai thác di tích) và các Tổ di tích.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của BQL và theo Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam, số vị trí việc làm của BQL là 16 vị trí, với số lượng người làm việc và hợp đồng lao động là 55 người.

- Tuyển mới viên chức, người lao động đủ về số lượng, có trình độ phù hợp với các chức danh công việc theo Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam với tổng số nhân sự là 55 người (biên chế là 23 người, hợp đồng lao động 32 người).

- Khuyến khích cán bộ, viên chức tham gia các khóa học nâng cao trình độ, mở các lớp huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực của cán bộ, viên chức.

- Ưu tiên xem xét tuyển dụng lao động địa phương vào tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, DTLS, làm các dịch vụ du lịch.

Để đáp ứng được các mục tiêu và kế hoạch thực hiện các nội dung của phương án quản lý rừng bền vững đến năm 2030 đã được xác định. Trong thời gian tới, BQL cần có chiến lược phát triển nguồn nhân lực theo hướng tuyển dụng, đào tạo chuyên sâu theo từng lĩnh vực để đảm bảo thực hiện tốt các hoạt động của Phương án, cụ thể:

+ Đối với các công việc giản đơn BQL có thể sử dụng nguồn lao động tại chỗ.

+ Đối với công việc cần trình độ chuyên môn sâu, BQL sẽ sử dụng nguồn nhân lực đã có và tiếp tục tuyển dụng, cho đi đào tạo về các lĩnh vực như: Quản lý tài nguyên rừng; công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS), du lịch sinh thái; …

+ Thường xuyên rà soát, đánh giá năng lực của nhân viên để làm căn cứ bồi dưỡng, đào tạo góp phần nâng cao năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển của BQL.

+ Đào tạo các khóa như an toàn lao động trong quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng….

+ Bảo đảm an toàn lao động, chế độ bảo hiểm, tiền lương và các chế độ khác cho viên chức và người lao động theo quy định pháp luật.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

Bộ máy quản lý của BQL hợp lý sẽ đảm bảo thực hiện có hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, bảo tồn DTLS, chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển du lịch sinh thái.

Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng, tổ phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, quản lý bảo tồn DTLS và phát triển du lịch sinh thái.

Tăng cường phối hợp giữa BQL với các sở ngành và đơn vị liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn DTLS, chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển du lịch sinh thái.

Đối với công tác QLBVR, cần có sự trao đổi, chia sẻ thông tin giữa BQL với các ngành chức năng và chính quyền địa phương trong việc kiểm soát, xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ rừng trên địa bàn nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, như vậy mới phát huy hiêu quả công tác bảo vệ rừng.

Các cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh, tùy theo chức năng nhiệm vụ và luật pháp hiện hành có trách nhiệm hỗ trợ cho BQL hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Bố trí nâng cấp, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng mới các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong quá trình thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới, đặc biệt là trong hoạt động giám sát tài nguyên rừng, bảo tồn DTLS và phòng cháy chữa cháy rừng.

Ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông, ảnh viễn thám, GIS... trong công tác thống kê, kiểm kê, cập nhật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp và quản lý DTLS.

Chủ động hợp tác với các Viện nghiên cứu chuyên ngành, các trường Đại học và các tổ chức hợp tác quốc tế xây dựng và thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát và ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn DTLS cách mạng.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

Để thực hiện nhiệm vụ của Phương án quản lý rừng bền vững tại BQL đạt được như mục tiêu đặt ra, nguồn vốn đầu tư được huy động từ các nguồn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước: Thực hiện theo Điều 87, Điều 88, Điều 89 Nghị định 156/2018/NĐ-CP và Nghị định 91/2024/NĐ-CP, quy định Nhà nước bảo đảm

ngân sách đầu tư cho các hoạt động bảo vệ phát triển rừng đặc dụng như: Mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vu bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và PCCCR; Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.

- Vốn huy động hợp pháp của các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: Xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu vực thuê môi trường như nhà nghỉ, nhà dịch vụ, khu vui chơi giải trí, hệ thống đường trục, đường nội bộ, hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý rác thải...

Căn cứ vào các hạng mục đầu tư đã được xác lập trong Phương án, hằng năm BQL có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị chuyên ngành lập kế hoạch và dự toán chi tiết trình các cấp thẩm quyền phê duyệt để triển khai theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Di sản văn hóa, Luật Đầu tư, Luật Đa dạng sinh học, Luật Xây dựng, Luật Du lịch... và giá hiện hành tại thời điểm đầu tư.

Sau khi phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt, BQL sẽ tích cực kêu gọi đầu tư theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái. Bên cạnh đó, BQL sẽ xây dựng đề án để tái đầu tư vào công tác QLBVR khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.

5. Giải pháp khác

Đề xuất lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho tổng thể các hạng mục đầu tư của Phương án và trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trước khi tiến hành xây dựng;

Khi xây dựng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về xây dựng hạ tầng trong rừng sản xuất, đặc biệt là xây dựng hệ thống đường, các khu nhà nghỉ, công trình cấp thoát nước, khu vui chơi giải trí, bãi đỗ xe,...;

Đưa các điều khoản bảo vệ môi trường, an toàn lao động khi thi công vào các hợp đồng với các đơn vị thi công;

Thường xuyên kiểm tra chất lượng hệ thống nước thải, thu gom và xử lý rác thải, các địa điểm có hoạt động du lịch và xây dựng. Hệ thống nước thải bắt buộc phải được xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi thải ra tự nhiên;

Xây dựng tháp canh lửa, thường xuyên theo dõi và thông báo mức độ và nguy cơ cháy rừng, làm tốt công tác dự báo phòng chống cháy rừng;

Tổ chức tuyên truyền thông qua các phương tiện truyền thông, sách báo, tờ rơi, pano, hội thảo để nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

Trong giai đoạn vừa qua, cơ sở hạ tầng được xây dựng, phương tiện, trang thiết bị được mua sắm đã góp phần nâng cao hiệu suất công việc của viên chức,

người lao động. Cùng với đó, chi phí khoán bảo vệ rừng được nâng từ 200.000 đồng/ha/năm lên 300.000 đồng/ha/năm và chi trả tiền cung ứng DVMTR từ năm 2016 giúp nâng cao thu nhập, góp phần ổn định cuộc sống của hộ nhận khoán.

Giai đoạn đến năm 2030, với sự phối hợp giữa BQL cùng với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện Phương án sẽ đạt được những hiệu quả về kinh tế như sau:

- Hệ thống các công trình xây dựng và cơ sở hạ tầng, các khu lưu trú được các nhà đầu tư thuê môi trường rừng phát triển du lịch đưa vào hoạt động sẽ thu hút nhiều du khách đến tham quan, nghiên cứu và nghỉ ngơi. Doanh thu của doanh nghiệp từ hoạt động du lịch sẽ đóng góp nguồn thu từ cho thuê môi trường rừng của BQL.

- Thông qua các hoạt động giao khoán bảo vệ rừng, phát triển du lịch sinh thái sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần ổn định và phát triển kinh tế địa phương.

2. Hiệu quả về xã hội

Việc triển khai cho thuê môi trường rừng thực hiện dự án đầu tư DLST sẽ giúp cho sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, tạo việc làm cho người dân địa phương thông qua việc tham gia vào các hoạt động du lịch, cung cấp dịch vụ.

Thu hút nguồn lao động trong vùng tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn DTLS cách mạng, cung cấp dịch vụ du lich, thông qua đó cải thiện thu nhập cho người dân góp phần ổn định xã hội, an ninh tại địa phương.

Khi kinh tế phát triển, thu nhập của người dân tăng và ổn định, đời sống văn hóa - vật chất - tinh thần được nâng cao, trình độ và nhận thức của người dân được nâng lên.

3. Hiệu quả về môi trường

Diện tích rừng của BQL được quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững sẽ góp phần bảo tồn các DTLS cách mạng. Tăng khả năng phòng hộ và cung cấp dưỡng khí cho môi trường. Góp phần cân bằng sinh thái và cải thiện tiểu khí hậu vùng, tăng khả năng hấp thu khí CO2.

Độ che phủ rừng được duy trì ổn định sẽ góp phần nâng cao khả năng phòng hộ, giảm thiểu một số tác hại do thiên tai gây ra, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước ổn định và thường xuyên hơn cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân; đồng thời cải thiện điều kiện vi khí hậu khu vực, tạo ra cảnh quan sinh thái đẹp và môi trường sống trong lành tạo đà cho phát triển dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng trong BQL.

Tạo môi trường thuận lợi để các viện, trường, các tổ chức, cá nhân, chuyên gia trong nước và quốc tế đến học tập, nghiên cứu khoa học, giao lưu và hợp tác, góp phần bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên (bao gồm tài nguyên rừng và DTLS cách mạng) của BQL.

Chương 4.
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Các cơ quan, đơn vị

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; giám sát, kiểm soát chặt chẽ và hướng dẫn, tham mưu việc thực hiện các thủ tục cho thuê môi trường rừng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp. Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Trảng Bàng, huyện Tân Biên và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện công tác quản lý về đất đai, môi trường tại BQL; hướng dẫn, thẩm định nội dung cập nhật kế hoạch sử dụng đất của Phương án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

b) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ tình hình ngân sách hằng năm; cân đối, tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn sự nghiệp để BQL triển khai thực hiện các nội dung của Phương án đạt hiệu quả, đúng quy định; tham mưu UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư công từ nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư các dự án thuộc phương án; Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ban quản lý các khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam thực hiện các trình tự, thủ tục về đất đai, lâm nghiệp để kêu gọi đầu tư theo quy định.

c) Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý về lĩnh vực xây dựng tại BQL; tham mưu UBND tỉnh về công tác đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông; đồng thời hướng dẫn BQL và các nhà đầu tư thuê môi trường rừng đầu tư du lịch sinh thái thực hiện các dự án hạ tầng giao thông trong nội bộ khu rừng theo Phương án được duyệt. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng phương án đầu tư tu bổ, phục hồi các điểm di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời trình UBND tỉnh phê duyệt và lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, đầu tư tôn tạo và phát huy giá trị lâu dài của di tích lịch sử cách mạng.

d) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, định hướng phát triển sản phẩm du lịch; phát triển thị trường khách du lịch; hỗ trợ, hướng dẫn BQL, các nhà đầu tư về hoạt động du lịch; hỗ trợ công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư và hợp tác phát triển du lịch giữa BQL với các khu, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng phương án đầu tư tu bổ, phục hồi các điểm di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời trình UBND tỉnh phê duyệt và lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

e) Sở Khoa học và Công nghệ, Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đẩy mạnh công tác tuyên truyền

đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn và phát huy giá trị các DTLS cách mạng; mở các chuyên trang, chuyên mục và tăng thời lượng đưa tin về công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Đồng thời tăng cường công tác truyền thông, quảng bá tiềm năng, lợi thế về du lịch của BQL nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung để thu hút các nhà đầu tư và truyền tải thông tin đến du khách.

g) Sở Công thương: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý, đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện cho các khu vực đầu tư phát triển du lịch; Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển một số nghề thủ công truyền thống, các làng nghề, các điểm du lịch cộng đồng trong khu vực phù hợp với định hướng phát triển của Phương án thuộc chương trình khuyến công của tỉnh.

h) UBND thị xã Trảng Bàng, huyện Tân Biên: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai, di sản văn hóa và các quy định khác có liên quan để người dân hiểu và chấp hành; tổ chức cập nhật nội dung sử dụng đất của Phương án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; đồng thời huy động lực lượng, chỉ đạo các phòng chuyên môn và cơ quan, đơn vị liên quan (công an, quân đội, kiểm lâm, UBND các xã trên địa bàn) phối hợp, hỗ trợ BQL trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững, bảo tồn các DTLS cách mạng.

2. Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam

Ngay sau khi Phương án được phê duyệt, BQL có nhiệm vụ lập kế hoạch tổng thể triển khai các hoạt động cụ thể, chi tiết kế hoạch hằng năm trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện.

Để phù hợp với nhu cầu thực tế khi thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng phòng để phân công phụ trách công việc phù hợp, đạt hiệu quả cao trong xử lý công việc, cụ thể như sau:

- Ban lãnh đạo: Gồm 03 người (01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc), trong đó Giám đốc quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm cao nhất về việc triển khai các hoạt động của Phương án; 02 Phó giám đốc thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc theo các lĩnh vực được phân công, phụ trách.

- Phòng Tổ chức - Hành chính: Chủ trì, xây dựng kế hoạch thực hiện cho các hoạt động liên quan đến tái đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng; xây dựng kế hoạch thực hiện cho các hoạt động liên quan đến phát triển nguồn nhân sự; phối hợp với phòng Quản lý và khai thác di tích lập kế hoạch tài chính của giai đoạn và hằng năm.

- Phòng Quản lý và Khai thác di tích: Chủ trì, xây dựng kế hoạch thực hiện có liên quan đến công tác quản lý, bảo tồn và khai thác các DTLS; dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, các dịch vụ phục vụ cho du lịch; tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng địa phương về quản lý bảo vệ rừng, phát triển du lịch cộng đồng và một số hoạt động sản xuất phụ trợ. Chủ trì, xây dựng kế hoạch thực hiện cho các hoạt động liên quan đến quản lý bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, dịch vụ môi trường rừng, quản lý đất đai… các hoạt động bảo tồn DTLS cách mạng.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Mục tiêu

Nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra và đạt hiệu quả cao.

Phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện và từ đó kịp thời điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo vệ, PCCC rừng, bảo tồn DTLS để đạt tính khả thi cao hơn hoặc điều chỉnh các biện pháp thực hiện kế hoạch hiện có đạt kết quả cao nhất so với kế hoạch đã đề ra.

2. Các chỉ tiêu giám sát

Trên cơ sở đánh giá các hoạt động được đề xuất trong Phương án, trong quá trình triển khai Phương án sẽ thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá định kỳ và đột xuất, các chỉ tiêu chính gồm:

- Diễn biến diện tích rừng và đất lâm nghiệp hàng năm, tỷ lệ độ che phủ của rừng thuộc lâm phần BQL quản lý.

- Quy trình và hình thức triển khai các dự án DLST và cho thuê môi trường rừng;

- Tiến độ đầu tư, xây dựng các hạng mục công trình hỗ trợ công tác bảo vệ PCCC rừng;

Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát phải được lượng hóa và có thể đo, đếm được và phải bao hàm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát

Tổng kết, đánh giá hằng năm việc thực hiện Phương án, kịp thời đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế tại BQL.

Phương pháp thu thập thông tin: Kiểm tra các số liệu thống kê, hồ sơ thiết kế bảo vệ, PCCC rừng; các báo cáo nghiên cứu khoa học và sản phẩm kèm theo kết hợp với điều tra, khảo sát hiện trường.

Thành quả đánh giá là báo cáo, biên bản giám sát, đánh giá và đề xuất cải thiện tình hình thực hiện của dự án.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quản lý rừng bền vững của BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, giai đoạn đến năm 2030 được xây dựng theo hướng dẫn của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTN và Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTN.

Phương án được xây dựng dựa trên việc đánh giá kết quả thực hiện các chương trình và dự án tại BQL trong giai đoạn trước; kết quả điều tra, đánh giá theo các lĩnh vực khác nhau trong những năm gần đây và tham vấn các bên liên quan.

Phương án đã xác định rõ mục tiêu, nội dung các kế hoạch và giải pháp thực hiện cho từng hoạt động của BQL trong giai đoạn đến năm 2030, phù hợp với nguồn lực, năng lực của BQL.

2. Kiến nghị

Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện Phương án, Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam xin kiến nghị:

- UBND tỉnh Tây Ninh, cùng các sở ban ngành có liên quan của tỉnh sớm thẩm định và phê duyệt "Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam, giai đoạn đến năm 2030" làm cơ sở triển khai công tác quản lý, bảo vệ và PCCC rừng, bảo tồn DTLS cách mạng của BQL trong giai đoạn đến năm 2030; giúp tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái trong khu vực; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp, nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, nâng cao đời sống cho người dân và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng trong khu vực;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của BQL theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018;

- Sở Xây dựng và Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch phối hợp với các sở, ban ngành và các đơn vị liên quan xây dựng phương án đầu tư bảo tồn, tu bổ, phục hồi các điểm di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục miền Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, đầu tư tôn tạo và phát huy giá trị lâu dài của di tích.

- Hằng năm bố trí nguồn vốn kịp thời để BQL triển khai các nhiệm vụ trong Phương án sau khi được phê duyệt thực hiện./.

Phần 2.
HỆ THỐNG PHỤ LỤC BIỂU, BẢN ĐỒ VÀ TÀI LIỆU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Phụ lục I. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 68
Phụ lục II. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 73
Bảng 01. Tổng hợp vốn đầu tư quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 73
Bảng 02. Tổng hợp nguồn vốn đầu tư quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2021 - 2030 76
Phụ lục III. CÁC MẪU THEO THÔNG TƯ SỐ 13/2023/TT-BNNPTNT 81
Mẫu số 01. Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội 81
Mẫu số 02. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông 82
Mẫu số 03. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã 83
Mẫu số 04. Thống kê hiện trạng rừng năm 2023 84
Mẫu số 05. Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2023 85
Mẫu số 06. Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu 86
Mẫu số 08. Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu 90
Mẫu số 10. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn đên năm 2030 91
Mẫu số 11. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 92
Mẫu số 12. Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021 - 2030 93
Bản đồ 94
Phụ lục VII. BẢNG TÀI LIỆU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN 103

Phụ lục I. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						Khối lượng giai đoạn 2026-2030					
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
	TỔNG CỘNG														
I	**KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**														
1	**Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước**														
-	Khoán công việc dịch vụ	ha	2.254,5	1.127,3	225,5	225,5	225,5	225,5	225,5	1.127,3	225,5	225,5	225,5	225,5	225,5
-	Diện tích chi trả DVMT rừng		2.254,5	1.127,3	225,5	225,5	225,5	225,5	225,5	1.127,3	225,5	225,5	225,5	225,5	225,5
+	Rừng đặc dụng	ha	884,5	442,3	88,5	88,5	88,5	88,5	88,5	442,3	88,5	88,5	88,5	88,5	88,5
+	Rừng sản xuất	ha	1.370,0	685,0	137,0	137,0	137,0	137,0	137,0	685,0	137,0	137,0	137,0	137,0	137,0
2	**Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (không thực hiện)**		-	-						-					
II	**KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**														
1	**Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**			-						-					
1.1	**Kế hoạch bảo vệ rừng**														
-	Tổ chức các đợt tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng (mỗi quý 1 đợt)	Đợt	40	20	4	4	4	4	4	20	4	4	4	4	4
-	Mua sắm bổ sung công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng														
+	Thiết bị phục vụ bảo vệ rừng như: Máy vi tính, máy in, máy định vị GPS, máy	Bộ	2	1					1	1					1

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						Khối lượng giai đoạn 2026-2030					
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
	ảnh,...														
1.2	**Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng**									-					
-	Hỗ trợ phòng chống cháy rừng trồng	ha	909,90	454,95	90,99	90,99	90,99	90,99	90,99	454,95	90,99	90,99	90,99	90,99	90,99
-	Thuê khoán nhân công phát dọn, xử lý thực bì làm giảm nguồn vật liệu cháy	ha	909,90	454,95	90,99	90,99	90,99	90,99	90,99	454,95	90,99	90,99	90,99	90,99	90,99
-	Hỗ trợ kinh phí trực PCCCR ngoài giờ cho LLBVR (3 Tổ/4 tháng/năm x 1.000.000 đồng/tháng)	năm	7	2				1	1	5	1	1	1	1	1
-	Nhiên liệu, công tác phí, văn phòng phẩm cho PCCCR hàng năm	năm	7	2				1	1	5	1	1	1	1	1
-	Mua sắm bổ sung dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng														
+	Bảo hộ chữa cháy rừng hàng năm (1 bộ/người)	Bộ	60	10					10	50	10	10	10	10	10
+	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác chữa cháy rừng	năm	7	2				1	1	5	1	1	1	1	1
-	Hỗ trợ người + phương tiện tham gia chữa cháy rừng (khi xảy ra cháy mới chi)	năm	7	2				1	1	5	1	1	1	1	1
-	Họp tổng kết, đánh giá (1 lần/năm)	năm	7	2				1	1	5	1	1	1	1	1
1.3	**Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng**														
1.4	**Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao**									-					
1.4.1	**Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học**														
-	Điều tra, xây dựng danh lục động, thực vật rừng trong BQL	DA	1							1			1		
1.4.3	**Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị DTLS cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy tại Bời Lời (thực hiện theo phương án của Sở Xây dựng)**									-					
1.4.4	**Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học**														
-	Thiết bị phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học	gói	1							1	1				

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						Khối lượng giai đoạn 2026-2030					
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
	(máy chụp hình, quay phim, …)														
2	**Kế hoạch phát triển rừng (không thực hiện)**														
3	**Kế hoạch khai thác lâm sản (không thực hiện)**														
4	**Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực**														
4.1	**Nghiên cứu khoa học**														
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng và các DTLS cách mạng	Dự án	1							1		1			
4.2	**Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực**									-					
a)	**Đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn**									-					
-	Đào tạo về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ (bao gồm cả sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại)	Người	4	2					2	2			2		
-	Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng về BVR và PCCCR	Người	18	6					6	12		6		6	
-	Tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin trong QLBVR, PCCCR và quản lý các DTLS (các phần mềm)	Người	4	2					2	2			2		
-	Tập huấn kiến thức về kỹ năng giao tiếp - chăm sóc khách du lịch và quy trình đón tiếp và phục vụ khách tại điểm tham quan.	Người	5	3					3	2		2			
-	Tập huấn kiến thức về xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch tại điểm du lịch.	Người	2							2	2				
-	Tập huấn kiến thức và kỹ năng tiếp thị, quảng bá sản phẩm du lịch.	Người	4							4	2		2		
-	Kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.	Người	3							3		3			
-	Bồi dưỡng kiến thức phát triển du lịch xanh.	Người	2							2		2			
d)	**Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn**														

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						Khối lượng giai đoạn 2026-2030					
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
										-					
5.	**Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**									-					
-	Thực hiện theo dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái được UBND tỉnh phê duyệt (nhà đầu tư được UBND tỉnh lựa chọn)		-							-					
6.	**Kế hoạch sản xuất nông lâm ngư kết hợp (không thực hiện)**														
7.	**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng**									-					
7.1	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học***									-					
-	Duy tu, sửa chữa mốc ranh giới khu rừng bị hư hỏng	mốc	150	50					50	100	50	50			
-	Đóng bảng ranh giới tại các khu rừng	bảng	6	2					2	4		4			
7.2	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR***									-					
-	Đóng mới bảng cấp dự báo cháy rừng	*Bảng*	2	1					*1*	*1*	*1*				
-	Xây dựng tháp quan sát và canh lửa bằng bê tông	tháp	1							1	1				
-	Lắp đặt hệ thống biển cấm lửa	Biển	100	20					20	80	20	20	20	20	
-	Xây dựng bảng tuyên truyền BVR và PCCCR	Bảng	5	1					1	4	2	2			
7.3	***Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử***									-					
-	Đóng mới bảng thông tin di tích	Bảng	3							3			3		
-	Đóng mới bảng nội quy tham quan di tích	Bảng	3							3	3				
10.	**Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR**									-					
-	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về BVR, bảo tồn ĐDSH và các DTLS cách mạng	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5,00	1	1	1	1	1
11.	**Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng**														

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						Khối lượng giai đoạn 2026-2030					
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
-	Cập nhật, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm bằng việc sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại như phần mềm SMAR, Flycam (bao gồm cả theo dõi diễn biến rừng)	năm	10	5	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1
-	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên thiên nhiên của đơn vị (động, thực vật rừng; diễn biến rừng hàng năm; các DTLS cách mạng,,….)	hệ thống	1							1				1	
-	Cập nhật thông tin tài nguyên rừng, DTLS, du lịch sinh thái vào trang web của BQL	năm	10	5	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1

Phụ lục II. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Bảng 01. TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG, GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Hạng mục	Định mức	Tổng vốn đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2025	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030					
					Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
	TỔNG CỘNG		**6.975**	**876**	**6.099**	**1.614**	**1.295**	**1.229**	**1.192**	**769**
A	**VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**		**6.790**	**845**	**5.945**	**1.583**	**1.264**	**1.198**	**1.161**	**738**
A.1	**VỐN SỰ NGHIỆP**		**6.790**	**845**	**5.945**	**1.583**	**1.264**	**1.198**	**1.161**	**738**
I	**KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**		**676**	**113**	**564**	**113**	**113**	**113**	**113**	**113**
1	**Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước**		**676**	**113**	**564**	**113**	**113**	**113**	**113**	**113**
-	Giao khoán bảo vệ rừng	0,50	676	113	564	113	113	113	113	113
2	**Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**		**6.114**	**732**	**5.381**	**1.470**	**1.151**	**1.085**	**1.048**	**625**
1	**Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**		**3.363**	**535**	**2.827**	**485**	**435**	**935**	**435**	**535**
1.1	**Kế hoạch bảo vệ rừng**		**440**	**140**	**300**	**40**	**40**	**40**	**40**	**140**
-	Tổ chức các đợt tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng (mỗi quý 1 đợt)	10,00	240	40	200	40	40	40	40	40
-	Mua sắm bổ sung công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng		200	100	100	-	-	-	-	100
+	Thiết bị phục vụ bảo vệ rừng như: Máy vi tính, máy in, máy định vị GPS, máy ảnh,...	100,00	200	100	100	-	-	-	-	100
1.2	**Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng**		**2.373**	**395**	**1.977**	**395**	**395**	**395**	**395**	**395**
-	Hỗ trợ phòng chống cháy rừng trồng	1,00	546	91	455	91	91	91	91	91
-	Thuê khoán nhân công phát dọn, xử lý thực bì làm giảm nguồn vật liệu cháy	2,50	1.365	227	1.137	227	227	227	227	227
-	Hỗ trợ kinh phí trực PCCCR ngoài giờ cho LLBVR (3 Tổ/4 tháng/năm x 1.000.000 đồng/tháng)	12,00	72	12	60	12	12	12	12	12
-	Nhiên liệu, công tác phí, văn phòng phẩm cho PCCCR hàng năm	20,00	120	20	100	20	20	20	20	20
-	Mua sắm bổ sung dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng		180	30	150	30	30	30	30	30
+	Bảo hộ chữa cháy rừng hàng năm (1 bộ/người)	1,00	60	10	50	10	10	10	10	10
+	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác chữa cháy rừng	20,00	120	20	100	20	20	20	20	20
-	Hỗ trợ người + phương tiện tham gia chữa cháy rừng (khi xảy ra cháy mới chi)	10,00	60	10	50	10	10	10	10	10
-	Họp tổng kết, đánh giá (1 lần/năm)	5,00	30	5	25	5	5	5	5	5
1.3	**Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.4	**Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao**		**550**	**-**	**550**	**50**	**-**	**500**	**-**	**-**

STT	Hạng mục	Định mức	Tổng vốn đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2025	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030					
					Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
1.4.1	**Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học**		**500**	**-**	**500**	**-**	**-**	**500**	**-**	**-**
-	Điều tra, xây dựng danh lục động, thực vật rừng trong BQL	500,00	500	-	500	-	-	500	-	-
1.4.3	**Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị DTLS cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy tại Bời Lời (thực hiện theo phương án của Sở Xây dựng)**		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.4	**Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học**		**50**	**-**	**50**	**50**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Thiết bị phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học (máy chụp hình, quay phim, ...)	50,00	50	-	50	50	-	-	-	-
2	**Kế hoạch phát triển rừng**		-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Kế hoạch khai thác lâm sản**		-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực**		**754**	**68**	**686**	**40**	**588**	**40**	**18**	**-**
4.1	**Nghiên cứu khoa học**		**500**	**-**	**500**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng và các DTLS cách mạng	500,00	500	-	500	-	500	-	-	-
4.2	**Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực**		**254**	**68**	**186**	**40**	**88**	**40**	**18**	**-**
a)	**Đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn**		**254**	**68**	**186**	**40**	**88**	**40**	**18**	**-**
-	Đào tạo về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ (bao gồm cả sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại)	5,00	20	10	10	-	-	10	-	-
-	Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng về BVR và PCCCR	3,00	54	18	36	-	18	-	18	-
-	Tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin trong QLBVR, PCCCR và quản lý các DTLS (các phần mềm)	5,00	20	10	10	-	-	10	-	-
-	Tập huấn kiến thức về kỹ năng giao tiếp - chăm sóc khách du lịch và quy trình đón tiếp và phục vụ khách tại điểm tham quan.	10,00	50	30	20	-	20	-	-	-
-	Tập huấn kiến thức về xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch tại điểm du lịch.	10,00	20	-	20	20	-	-	-	-
-	Tập huấn kiến thức và kỹ năng tiếp thị, quảng bá sản phẩm du lịch.	10,00	40	-	40	20	-	20	-	-
-	Kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.	10,00	30	-	30	-	30	-	-	-
-	Bồi dưỡng kiến thức phát triển du lịch xanh.	10,00	20	-	20	-	20	-	-	-
d)	**Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn**		-	-	-	-	-	-	-	-
5.	**Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thực hiện theo dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái được UBND tỉnh phê duyệt (nhà đầu tư được UBND tỉnh lựa chọn)		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	**Kế hoạch sản xuất nông lâm ngư kết hợp**		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng**		**957**	**39**	**918**	**855**	**38**	**20**	**5**	**-**
7.1	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học***		**57**	**19**	**38**	**15**	**23**	**-**	**-**	**-**
-	Duy tu, sửa chữa mốc ranh giới khu rừng bị hư hỏng	0,30	45	15	30	15	15	-	-	-
-	Đóng bảng ranh giới tại các khu rừng	2,00	12	4	8	-	8	-	-	-
7.2	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR***		**870**	**20**	**850**	**825**	**15**	**5**	**5**	**-**
-	Đóng mới bảng cấp dự báo cháy rừng	*10,00*	10	10	10	10	-	-	-	-

STT	Hạng mục	Định mức	Tổng vốn đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2025	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030					
					Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
-	Xây dựng tháp quan sát và canh lửa bằng bê tông	800,00	800	-	800	800	-	-	-	-
-	Lắp đặt hệ thống biển cấm lửa	0,25	20	5	20	5	5	5	5	-
-	Xây dựng bảng tuyên truyền BVR và PCCCR	5,00	20	5	20	10	10	-	-	-
7.3	***Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử***		**30**	**-**	**30**	**15**	**-**	**15**	**-**	**-**
-	Đóng mới bảng thông tin di tích	5,00	15	-	15	-	-	15	-	-
-	Đóng mới bảng nội quy tham quan di tích	5,00	15	-	15	15	-	-	-	-
8.	**Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR**		**120,00**	**20**	**100**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**
-	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về BVR, bảo tồn ĐDSH và các DTLS cách mạng	20,00	120	20	100	20	20	20	20	20
9.	**Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng**		**920**	**70**	**850**	**70**	**70**	**70**	**570**	**70**
-	Cập nhật, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm bằng việc sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại như phần mềm SMAR, Flycam (bao gồm cả theo dõi diễn biến rừng)	50,00	300	50	250	50	50	50	50	50
-	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên thiên nhiên của đơn vị (động, thực vật rừng; diễn biến rừng hàng năm; các DTLS cách mạng,.....)	500,00	500	-	500	-	-	-	500	-
-	Cập nhật thông tin tài nguyên rừng, DTLS, du lịch sinh thái vào trang web của BQL	20,00	120	20	100	20	20	20	20	20
B	**VỐN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**		**185**	**31**	**154**	**31**	**31**	**31**	**31**	**31**
I	**KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ**		**185**	**31**	**154**	**31**	**31**	**31**	**31**	**31**
1	**Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng**		**185**	**31**	**154**	**31**	**31**	**31**	**31**	**31**
-	Diện tích chi trả DVMT rừng		185	31	154	31	31	31	31	31
+	Rừng đặc dụng	0,04	20	3	17	3	3	3	3	3
+	Rừng sản xuất	0,20	165	27	137	27	27	27	27	27

Bảng 02. TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG, GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Tỷ lệ %	Nhu cầu vốn năm 2025		Vốn giai đoạn 2026-2030											
				2025	Tỷ lệ %	Cộng	Tỷ lệ %	2026	Tỷ lệ %	2027	Tỷ lệ %	2028	Tỷ lệ %	2029	Tỷ lệ %	2030	Tỷ lệ %
	TỔNG CỘNG	6.975	100,00	876	12,56	6.099	87,44	1.614	23,14	1.295	18,57	1.229	17,62	1.192	17,09	769	11,03
A	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	6.790	97,35	845	12,12	5.945	85,23	1.583	22,70	1.264	18,12	1.198	17,18	1.161	16,65	738	10,58
A.1	VỐN SỰ NGHIỆP	6.790	97,35	845	12,12	5.945	85,23	1.583	22,70	1.264	18,12	1.198	17,18	1.161	16,65	738	10,58
I	KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	676	9,70	113	1,62	564	8,08	113	1,62	113	1,62	113	1,62	113	1,62	113	1,62
1	**Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước**	676	9,70	113	1,62	564	8,08	113	1,62	113	1,62	113	1,62	113	1,62	113	1,62
-	Khoán công việc dịch vụ	676	9,70	113	1,62	564	8,08	113	1,62	113	1,62	113	1,62	113	1,62	113	1,62
II	KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	6.114	87,65	732	10,50	5.381	77,15	1.470	21,08	1.151	16,51	1.085	15,56	1.048	15,03	625	8,97
1	**Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**	3.363	48,21	535	7,68	2.827	40,54	485	6,96	435	6,24	935	13,41	435	6,24	535	7,68
1.1	**Kế hoạch bảo vệ rừng**	440	6,31	140	2,01	300	4,30	40	0,57	40	0,57	40	0,57	40	0,57	140	2,01
-	Tổ chức các đợt tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng (mỗi quý 1 đợt)	240	3,44	40	0,57	200	2,87	40	0,57	40	0,57	40	0,57	40	0,57	40	0,57
-	Mua sắm bổ sung công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng	200	2,87	100	1,43	100	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	100	1,43
+	Thiết bị phục vụ bảo vệ rừng như: Máy vi tính, máy in, máy định vị GPS, máy ảnh,…	200	2,87	100	1,43	100	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	100	1,43
1.2	**Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng**	2.373	34,02	395	5,67	1.977	28,35	395	5,67	395	5,67	395	5,67	395	5,67	395	5,67
-	Hỗ trợ phòng chống cháy rừng trồng	546	7,83	91	1,30	455	6,52	91	1,30	91	1,30	91	1,30	91	1,30	91	1,30
-	Thuê khoán nhân công phát dọn, xử lý thực bì làm giảm nguồn vật liệu cháy	1.365	19,57	227	3,26	1.137	16,31	227	3,26	227	3,26	227	3,26	227	3,26	227	3,26
-	Hỗ trợ kinh phí trực PCCCR ngoài giờ cho LLBVR (3 Tổ/4 tháng/năm x 1.000.000 đồng/tháng)	72	1,03	12	0,17	60	0,86	12	0,17	12	0,17	12	0,17	12	0,17	12	0,17
-	Nhiên liệu, công tác phí, văn phòng phẩm cho	120	1,72	20	0,29	100	1,43	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Tỷ lệ %	Nhu cầu vốn năm 2025		Vốn giai đoạn 2026-2030											
				2025	Tỷ lệ %	Cộng	Tỷ lệ %	2026	Tỷ lệ %	2027	Tỷ lệ %	2028	Tỷ lệ %	2029	Tỷ lệ %	2030	Tỷ lệ %
	PCCCR hàng năm																
-	Mua sắm bổ sung dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng	180	2,58	30	0,43	150	2,15	30	0,43	30	0,43	30	0,43	30	0,43	30	0,43
+	Bảo hộ chữa cháy rừng hàng năm (1 bộ/người)	60	0,86	10	0,14	50	0,72	10	0,14	10	0,14	10	0,14	10	0,14	10	0,14
+	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác chữa cháy rừng	120	1,72	20	0,29	100	1,43	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29
-	Hỗ trợ người + phương tiện tham gia chữa cháy rừng (khi xảy ra cháy mới chi)	60	0,86	10	0,14	50	0,72	10	0,14	10	0,14	10	0,14	10	0,14	10	0,14
-	Họp tổng kết, đánh giá (1 lần/năm)	30	0,43	5	0,07	25	0,36	5	0,07	5	0,07	5	0,07	5	0,07	5	0,07
1.3	**Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	**Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao**	**550**	**7,89**	**-**	**-**	**550**	**7,89**	**50**	**0,72**	**-**	**-**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.4.1	**Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Điều tra, xây dựng danh lục động, thực vật rừng trong BQL	500	7,17	-	-	500	7,17	-	-	-	-	500	7,17	-	-	-	-
1.4.2	**Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị DTLS cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy tại Bời Lời (thực hiện theo phương án của Sở Xây dựng)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.3	**Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học**	**50**	**0,72**	**-**	**-**	**50**	**0,72**	**50**	**0,72**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Thiết bị phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học (máy chụp hình, quay phim, ...)	50	0,72	-	-	50	0,72	50	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Kế hoạch phát triển rừng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Kế hoạch khai thác lâm sản**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực**	**754**	**10,81**	**68**	**0,97**	**686**	**9,84**	**40**	**0,57**	**588**	**8,43**	**40**	**0,57**	**18**	**0,26**	**-**	**-**
4.1	**Nghiên cứu khoa học**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**500**	**7,17**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng và các DTLS cách mạng	500	7,17	-	-	500	7,17	-	-	500	7,17	-	-	-	-	-	-
4.2	**Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực**	**254**	**3,64**	**68**	**0,97**	**186**	**2,67**	**40**	**0,57**	**88**	**1,26**	**40**	**0,57**	**18**	**0,26**	**-**	**-**
a)	**Đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn**	**254**	**3,64**	**68**	**0,97**	**186**	**2,67**	**40**	**0,57**	**88**	**1,26**	**40**	**0,57**	**18**	**0,26**	**-**	**-**

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Tỷ lệ %	Nhu cầu vốn năm 2025		Vốn giai đoạn 2026-2030											
				2025	Tỷ lệ %	Cộng	Tỷ lệ %	2026	Tỷ lệ %	2027	Tỷ lệ %	2028	Tỷ lệ %	2029	Tỷ lệ %	2030	Tỷ lệ %
-	Đào tạo về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ (bao gồm cả sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại)	20	0,29	10	0,14	10	0,14	-	-	-	-	10	0,14	-	-	-	-
-	Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng về BVR và PCCCR	54	0,77	18	0,26	36	0,52	-	-	18	0,26	-	-	18	0,26	-	-
-	Tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin trong QLBVR, PCCCR và quản lý các DTLS (các phần mềm)	20	0,29	10	0,14	10	0,14	-	-	-	-	10	0,14	-	-	-	-
-	Tập huấn kiến thức về kỹ năng giao tiếp - chăm sóc khách du lịch và quy trình đón tiếp và phục vụ khách tại điểm tham quan.	50	0,72	30	0,43	20	0,29	-	-	20	0,29	-	-	-	-	-	-
-	Tập huấn kiến thức về xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch tại điểm du lịch.	20	0,29	-	-	20	0,29	20	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tập huấn kiến thức và kỹ năng tiếp thị, quảng bá sản phẩm du lịch.	40	0,57	-	-	40	0,57	20	0,29	-	-	20	0,29	-	-	-	-
-	Kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.	30	0,43	-	-	30	0,43	-	-	30	0,43	-	-	-	-	-	-
-	Bồi dưỡng kiến thức phát triển du lịch xanh.	20	0,29	-	-	20	0,29	-	-	20	0,29	-	-	-	-	-	-
5.	**Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thực hiện theo dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái được UBND tỉnh phê duyệt (nhà đầu tư được UBND tỉnh lựa chọn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.	**Kế hoạch sản xuất nông lâm ngư kết hợp**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.	**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng**	**957**	**13,72**	**39**	**0,56**	**918**	**13,16**	**855**	**12,26**	**38**	**0,54**	**20**	**0,29**	**5**	**0,07**	-	-
7.1	**Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử**	**30**	**0,43**	-	-	**30**	**0,43**	**15**	**0,22**	-	-	**15**	**0,22**	-	-	-	-
-	Đóng mới bảng thông tin di tích	15	0,22	-	-	15	0,22	-	-	-	-	15	0,22	-	-	-	-
-	Đóng mới bảng nội quy tham quan di tích	15	0,22	-	-	15	0,22	15	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-
8.	**Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR**	**120**	**1,72**	**20**	**0,29**	**100**	**1,43**	**20**	**0,29**	**20**	**0,29**	**20**	**0,29**	**20**	**0,29**	**20**	**0,29**
-	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về BVR, bảo tồn ĐDSH và các DTLS cách mạng	120	1,72	20	0,29	100	1,43	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29
9.	**Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng**	**920**	**13,19**	**70**	**1,00**	**850**	**12,19**	**70**	**1,00**	**70**	**1,00**	**70**	**1,00**	**570**	**8,17**	**70**	**1,00**

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Tỷ lệ %	Nhu cầu vốn năm 2025		Vốn giai đoạn 2026-2030											
				2025	Tỷ lệ %	Cộng	Tỷ lệ %	2026	Tỷ lệ %	2027	Tỷ lệ %	2028	Tỷ lệ %	2029	Tỷ lệ %	2030	Tỷ lệ %
-	Cập nhật, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm bằng việc sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại như phần mềm SMAR, Flycam (bao gồm cả theo dõi diễn biến rừng)	300	4,30	50	0,72	250	3,58	50	0,72	50	0,72	50	0,72	50	0,72	50	0,72
-	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên thiên nhiên của đơn vị (động, thực vật rừng; diễn biến rừng hàng năm; các DTLS cách mạng,.....)	500	7,17	-	-	500	7,17	-	-	-	-	-	-	500	7,17	-	-
-	Cập nhật thông tin tài nguyên rừng, DTLS, du lịch sinh thái vào trang web của BQL	120	1,72	20	0,29	100	1,43	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29	20	0,29
B	**VỐN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**	**185**	**2,65**	**31**	**0,44**	**154**	**2,21**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**
I	**KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**187**	**2,68**	**31**	**0,44**	**156**	**2,23**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**
1	**Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước**	**185**	**2,65**	**31**	**0,44**	**154**	**2,21**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**	**31**	**0,44**
-	Diện tích chi trả DVMT rừng	185	2,65	31	0,44	154	2,21	31	0,44	31	0,44	31	0,44	31	0,44	31	0,44
+	Rừng đặc dụng	20	0,29	3	0,05	17	0,24	3	0,05	3	0,05	3	0,05	3	0,05	3	0,05
+	Rừng sản xuất	165	2,36	27	0,39	137	1,97	27	0,39	27	0,39	27	0,39	27	0,39	27	0,39

Phục lục III. CÁC BIỂU, BẢN ĐỒ THEO THÔNG TƯ SỐ 28/2018/TT-BNNPTNT

Mẫu số 01. THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

(Thống kê các xã liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến 31/12/2023)

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
1	Xã Tân Lập	3.080	10.922	10.365	557	6.573	3.352	3.221	5,15	1,94	3,21	281.190	267.130	14.059
2	Xã Đôn Thuận	3.136	12.134	12.094	40	7.887	4.101	3.786	1,34	1,34		309.540	309.540	
Tổng cộng		**4.760**	**6.216**	**23.056**	**22.459**	**597**	**14.460**	**7.453**	**7.007**	**6,49**	**3,28**	**3,21**	**590.730**	**576.670**

Mẫu số 02. HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
1	**Xã Tân Lập**				**26,9**	
1.1	Đường xã	Đường Đ.DA 16		IV	0,9	bê tông
		Đường TL 10		IV	0,40	bê tông
		Đường liên ấp TĐ1 - TĐ II		V	2,30	CPSĐ
		Đường DA1		IV	0,90	láng nhựa
		Đường TL1		V	1,00	láng nhựa
		Đường TL20		V	0,6	láng nhựa
		Đường DA 13, 16		V	1,0	láng nhựa
		Đường TL12		V	1,4	láng nhựa
		Đường Đ.TL 12			0,8	láng nhựa
1.2	Đường huyện	Đường lộ 1		IV	2,1	Đường nhựa
		Đường lộ 3		IV	2,3	Đường nhựa
		Đường lộ 4		IV	1,2	Đường nhựa
		Đường sau UBND xã		IV	1,3	Đường nhựa
		Đường Tân Lập 24		IV	1,8	Đường nhựa
1.3	Đường quốc lộ	Quốc lộ 22B		IV	8,9	Đường nhựa
2	**Xã Đôn Thuận**				**38,14**	
1.1	Đường xã	Đường D-11		VI	3,27	Đường sỏi đỏ
		Đường N6		IV	3,87	Láng nhựa
		Đường N8		IV	3,38	láng nhựa
		Đường ĐT.07		V	1,34	láng nhựa
1.2	Đường huyện	Đường ĐT.782		IV	7,62	Đường nhựa
		Đường ĐT.789		IV	10,6	Đường nhựa
		Đường Hương lộ 12		IV	8,06	Đường nhựa

Mẫu số 03. THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Đến ngày 31/8/2024)

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

Đơn vị tính: ha.

TT	Loại đất	Tổng diện tích	Theo đơn vị hành chính xã	
			Đôn Thuận, TX. Trảng Bàng	Tân Lập, huyện Tân Biên
	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý	**235,98**	**145,98**	**90**
1	Đất lâm nghiệp	225,45	137,0	88,45
1.1	Đất rừng sản xuất	137,0	137,0	
1.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	60,39	60,39	
1.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	76,61	76,61	
1.2	Đất rừng đặc dụng	88,45		88,45
1.2.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	74,07		74,07
1.2.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	14,38		14,38
2	Đất phi nông nghiệp	10,53	8,98	1,55
2.1	Đất phi nông nghiệp khác	10,53	8,98	1,55

Mẫu số 04. THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2023

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
	TỔNG	**235,98**	**90,00**	**145,98**
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**225,45**	**88,45**	**137,00**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
1	**Rừng tự nhiên**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
-	Rừng thứ sinh	134,46	74,07	60,39
2	**Rừng trồng**	**90,99**	**14,38**	**76,61**
-	Trồng mới trên đất chưa có rừng	90,99	14,38	76,61
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
1	**Rừng trên núi đất**	**225,45**	**88,45**	**137,00**
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
1	**Rừng gỗ**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
-	Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	134,46	74,07	60,39
IV	**IV. RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**134,46**	**74,07**	**60,39**
1	Rừng giàu	14,45	14,45	
2	Rừng trung bình	4,37	4,37	
3	Rừng nghèo	52,26	52,26	
4	Rừng nghèo kiệt	63,38	2,99	60,39
B	**DIỆN TÍCH KHÔNG CÓ RỪNG**	**10,54**	**1,55**	**8,99**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng			
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh			
3	Diện tích khác	10,54	1,55	8,99

Mẫu số 05. THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 2023

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

Đơn vị tính: Gỗ: m3/ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**11.694,3**	**8.306,8**	**3.387,5**
1	**Rừng tự nhiên**	**9.712,6**	**7.872,4**	**1.840,2**
-	Rừng thứ sinh	9.712,6	7.872,4	1.840,2
2	**Rừng trồng**	**1.981,7**	**434,4**	**1.547,3**
-	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1.981,7	434,4	1.547,3
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**11.694,3**	**8.306,8**	**3.387,5**
1	**Rừng trên núi đất**	**11.694,3**	**8.306,8**	**3.387,5**
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**9.712,6**	**7.872,4**	**1.840,2**
1	**Rừng gỗ**	**9.712,6**	**7.872,4**	**1.840,2**
-	Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	9.712,6	7.872,4	1.840,2
IV	**IV. RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**9.712,6**	**7.872,4**	**1.840,2**
1	Rừng giàu	3.412,2	3.412,2	
2	Rừng trung bình	596,1	596,1	
3	Rừng nghèo	3.719,1	3.719,1	
4	Rừng nghèo kiệt	1.985,2	145,0	1.840,2

Mẫu số 06. DANH MỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

TT	Họ		Loài	
	Họ Việt Nam	Họ khoa học	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	HỌ XOÀI	ANACARDIACEAE	Trám	*Canarium album (Lour0 Raensxh . Ex DC..*
2	HỌ XOÀI	ANACARDIACEAE	Xoài rừng, xoài lá nhỏ	*Mangifera minutifolia Evr..*
3	HỌ XOÀI	ANACARDIACEAE	Sưng nam bộ	*Semecarpus cochinchinensis Engl*
4	HỌ XOÀI	ANACARDIACEAE	Cóc rừng	*Spondias pinnata (Koenigfl & Lf.) Kurz.*
5	HỌ XOÀI	ANACARDIACEAE	Dâu da xoan	*Allospondias lakonensis (Pierre) Stapf..*
6	HỌ TRUNG QUÂN	ANCISTROCLADACEAE	Trung quân	*Ancistrocladus wallichii Pl*
7	HỌ TRUNG QUÂN	ANCISTROCLADACEAE	Trung quân lợp nhà	*Ancistroclandus tectorius (Lour.) Merr..*
8	HỌ TRUNG QUÂN	ANCISTROCLADACEAE	Trung quân nam	*Ancistroclandus cochinchinnensis Gagn..*
9	HỌ NA	ANNONACEAE	Dây Công chúa	*Artabotrys hexapetalus (L.f.)*
10	HỌ NA	ANNONACEAE	Bồ quả	*Uvaria varaigneana Pierre ex Finet & Gagnep.*
11	HỌ NA	ANNONACEAE	Giền đỏ	*Xylopia vielana Pierre ex Fin & Gagn..*
12	HỌ NA	ANNONACEAE	Cơm nguội	*Mitrella mesnyi (Pierre)*
13	HỌ NA	ANNONACEAE	Săng mây	*Sageraca elliptica (A.D.C) Hook. & Thoms..*
14	HỌ TRÚC ĐÀO	APOCYNACEAE	Guối	*Willughbeia edulis Roxb*
15	HỌ TRÚC ĐÀO	APOCYNACEAE	Lòng mức Trung bộ	*Wrightia annamensis Eb.& Dub..*
16	HỌ RÁY	ARACEAE	Bạc hà	*Alcasia odora C.Koch.*
17	HỌ RÁY	ARACEAE	Ráy	*Alcasia macrorrhiza (L)G.Don.*
18	HỌ CAU	ARECACEAE	Mây	*Calamus sp*
19	HỌ CAU	ARECACEAE	Đủng đỉnh ngứa	*Caryota urens L.*
20	HỌ THIÊN LÝ	ASCLEPIADACEAE	Hà thủ ô	*Streptocaulon griffithii Hook.f*
21	HỌ THIÊN LÝ	ASCLEPIADACEAE	Hà thủ ô nam	*Streptocaulon juventas (Lour.) Merr*
22	HỌ THIÊN LÝ	ASCLEPIADACEAE	Bạc căn Klein	*Streptocaulon kleinii W & Arn*
23	HỌ THIÊN LÝ	ASCLEPIADACEAE	Hà thủ ô trắng	*Streptotadium griffithii Hook.F..*
24	HỌ CÚC	ASTERACEAE	Cỏ mực	*Eclipta prostrata (L.) L..*
25	HỌ QUAO	BIGNONIACEAE	Thiết đinh lá bẹ	*Markhamia stipulata var Pierre (Dop) Sam..*
26	HỌ QUAO	BIGNONIACEAE	Núc nác	*Oroxylon indicum (L.) Vent..*
27	HỌ QUAO	BIGNONIACEAE	Đinh quao	*Stereospermum neuranthum Kurz*
28	HỌ GẠO	BOMBACACEAE	Gòn rừng, gạo rừng	*Bombax ceiba L.*
29	HỌ VANG	CAESALPINIACEAE	Gõ mật	*Sindora siamensis Teysm. Ex Miq.*
30	HỌ CÁM	CHRYSOBALANACEAE	Cám	*Parinari annamensis Hance*
31	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Còng tía	*Calophyllum calaba L. var. bracteatum (wight) Stevens*
32	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Thành ngạnh đẹp	*Cratoxylon formosum (Jack,) Dyer.*
33	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Bứa	*Garcinia benthami Pierre*
34	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Vàng nghệ	*Garcinia gaudichaudii Planch & Triana*
35	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Vảy ốc	*Calophyllum tetrapterm Miq..*
36	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Bứa mọi	*Garcinaia harmandii Pierre.*
37	HỌ BỨA	CLUSIACEAE	Bứa núi	*Garcinaia oliveri Pierre.*
38	HỌ BÀNG	COMBRETACEAE	Chiêu liêu nước	*Terminalia calamansanai (Bl.) Rolfe..*
39	HỌ BÀNG	COMBRETACEAE	Chiêu liêu ổi (Xến ổi)	*Terminalia coeticosa Pierre.ex.Lan..*
40	HỌ TUNG	DATISCACEAE	Tung	*Tetrameles nudiflora R.Br.*
41	HỌ SỔ	DILLENIACEAE	Sổ trai	*Dillenia ovata Wall ex Hook.f & Th*
42	HỌ SỔ	DILLENIACEAE	Sổ ấn (Sổ bà)	*Dillenia indica L..*
43	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Dầu lông	*Dipterocarpus tuberculatus*
44	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Dầu con rái, dầu nước	*Dipterocarpus alatus Roxb.*
45	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Dầu mít	*Dipterocarpus costatus Gaertn..*
46	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Dầu song nàng	*Dipterocarpus dyeri Pierre.*
47	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Dầu trai, dầu long	*Dipterocarpus intricatus Dyer.*

TT	Họ		Loài	
	Họ Việt Nam	Họ khoa học	Tên Việt Nam	Tên khoa học
48	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Sao đen	*Hopea odorata Roxb.*
49	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Chai	*Shorea thorelli Pierre.*
50	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE	Làu táu trắng	*Vatica odorata (Subsp.) Sym.*
51	HỌ THỊ	EBENACEAE	Thị	*Diospyros ehretioides Wall ex G Don*
52	HỌ THỊ	EBENACEAE	Săng đen	*Diospyros lancaefolia Roxb..*
53	HỌ CÔM	ELAEOCARPACEAE	Côm	*Elaeocarpus griffithii (Wight) A.Gray*
54	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Chòi mòi	*Antidesma ghaesembilla Gaerth*
55	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Tai nghé	*Aporusa ficifolia H.Baillon*
56	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Dâu ta	*Baccaurea ramiflora Luor.*
57	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Đõm lông	*Briedelia monoica (Lour) Merr*
58	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Ba bét nam	*Mallotus paniculatus (Lamk) Muell.Arg*
59	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Kén, cổ ngỗng	*Suregada multiflora (Juss) H.Baill*
60	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Thầu tấu Planechon	*Aporusa planechoniana H. Baill.ex Muell..*
61	HỌ THẦU DẦU	EUPHORBIACEAE	Vảy ốc	*Phylanthus welwitschianus Muell.Arg.*
62	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Tràng quả	*Desmodium multiflorum DC.*
63	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Tràng quả đẹp	*Desmodium palchelum (L) Benth*
64	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Tràng quả	*Desmodium sp*
65	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Móng bò Sài gòn	*Bauhinia saigonensis Pierre . ex Gagn.*
66	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Móng bò đỏ	*Bauhinia cardinale Pierre . ex Gagn..*
67	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Móng bò leo	*Bauhinia scandens L. var. Horsfieldii (Miq) S.& K.*
68	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Lim xẹt	*Peltiphlorum pterocarpum Back. Ex Heyne*
69	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Lim vàng	*Peltiphlorum dasyrrachis (Miq.) Kurz.*
70	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Me	*Tarmarindus indica L..*
71	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Keo bông vàng	*Acacia auriculaeformis A.Cunn.ex Benth..*
72	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Keo dại (Keo tai tượng)	*Acacia magium Willd.*
73	HỌ ĐẬU	FABACEAE	Vông nem	*Erythrina variegata L.*
74	HỌ DẺ	FAGACEAE	Sồi Đồng nai	*Quercus cambotdiensis Subsp dongnaiensis (A.Cam..)*
75	HỌ MÙNG QUÂN	FLACOURTIACEAE	Hồng quân ấn	*Flacourtia indica (Burm.f) Merr*
76	HỌ MÙNG QUÂN	FLACOURTIACEAE	Lọ nồI	*Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Laness*
77	HỌ MÙNG QUÂN	FLACOURTIACEAE	Mùng quân (Hồng quân)	*Flacourtia jangomas (Lour.) Raeuseh..*
78	HỌ HÀ NỤ	IXONANTHACEAE	Cầy	*Irvingia malayana Oliv.ex Benn..*
79	HỌ LONG NÃO	LAURACEAE	Hậu phát, quế rừng	*Cinamomum iners Reinw*
80	HỌ LONG NÃO	LAURACEAE	Hậu phát	*Cinamomum polyadelphum (Lour) Kost*
81	HỌ LONG NÃO	LAURACEAE	Bời lời	*Litsea grandifolia Lec*
82	HỌ LONG NÃO	LAURACEAE	Cà đuối Maclure	*Cryptocarya maclurei Merr*
83	HỌ LONG NÃO	LAURACEAE	Re	*Cinnamomum sp.*
84	HỌ LỘC VỪNG	LECYTHIDACEAE	Chiếc, lộc vừng	*Barringtonia acutangula (L.) Gaertn.*
85	HỌ LỘC VỪNG	LECYTHIDACEAE	Chiếc	*Barringtonia eberhardtii Gagn*
86	HỌ LỘC VỪNG	LECYTHIDACEAE	Vừng	*Caraya arborea Roxb*
87	HỌ LỘC VỪNG	LECYTHIDACEAE	Tam lang (Chiếc ít hoa)	*Barringtonia pauciflora King.*
88	HỌ MÃ TIỀN	LOGANIACEAE	Mã tiền	*Strychnos nux-vomica L.*
89	HỌ TỬ VI	LYTHRACEAE	Bằng lăng ổi	*Lagerstroemia crispa Pierre ex Lan*
90	HỌ TỬ VI	LYTHRACEAE	Bằng lăng nhiều hoa	*Lagerstroemia floribunda Jack*
91	HỌ TỬ VI	LYTHRACEAE	Bằng lăng nước	*Lagerstroemia speciosa (L.) Pers..*
92	HỌ BÔNG	MALVACEAE	Bụp	*Hibiscus sp*
93	HỌ MUA	MELASTOMATACEAE	Sầm láng	*Memecylon lilacinum Zoll & Morr*
94	HỌ XOAN	MELIACEAE	Nhãn mọi	*Walsura conchinchinensis Harms*
95	HỌ XOAN	MELIACEAE	Ga	*Walsura villosa Wall ex Trec*
96	HỌ XOAN	MELIACEAE	Gội nếp (Gội tía)	*Amoora gigantea Pierre*
97	HỌ XOAN	MELIACEAE	Xoan	*Melia azedarach L.*

TT	Họ		Loài	
	Họ Việt Nam	Họ khoa học	Tên Việt Nam	Tên khoa học
98	HỌ XOAN	MELIACEAE	Nhãn mọi	*Walsura cochinchinensis Harms.*
99	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Mít rừng	*Artocarpus chaplasha Roxb*
100	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Mít chay	*Artocarpus gomezianus Wall ex Trec*
101	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Mít nài	*Artocarpus rigida subsp. asperulus (Gagn) Jarr*
102	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Sung	*Ficus racemosa L*
103	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Sộp	*Ficus superba var. Japonica Miq*
104	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Duối nhám	*Streblus asper Lour*
105	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Mít nhà	*Artocarpus heterophylla Lamk.*
106	HỌ DÂU TẰM	MORACEAE	Duối gai	*Streblus. taxoides (Heyne.) Kurz.*
107	HỌ CHUỐI	MUSACEAE	Chuối rừng (Chuối hoang)	*Musa acuminata Colla.*
108	HỌ MÁU CHÓ	MYRISTICACEAE	Xăng máu Thorel	*Horsfieldia thorelii Lec*
109	HỌ MÁU CHÓ	MYRISTICACEAE	Máu chó	*Knema sessiliflora de Wilde*
110	HỌ ĐƠN NEM	MYRSINACEAE	Cơm nguội lá nhọn	*Ardisia aciphylla Pit*
111	HỌ SIM	MYRTACEAE	Trâm võ đỏ	*Syzygium zeylanicum (L.) DC.*
112	HỌ SIM	MYRTACEAE	Trâm trắng	*Syzygium chanlos (Gagn.) Merr. & Perry.*
113	HỌ SIM	MYRTACEAE	Roi (Mận)	*Syzygium semarangense (Bl.) Merr. & Perry.*
114	HỌ HOÀNG MAI	OCHNACEAE	Mai	*Ochna integerrima (Lour.) Merr.*
115	HỌ HOÀ THẢO	POACEAE	Cỏ may	*Chrysopogon aciculatus (Retz) Trin*
116	HỌ HOÀ THẢO	POACEAE	Cỏ chỉ	*Cynodon dactilon (L.) Pers.*
117	HỌ VIỄN CHÍ	POLYGALACEAE	Xăng ớt	*Xanthophyllum colubrinum Gagn*
118	HỌ VIỄN CHÍ	POLYGALACEAE	Săng ớt xanh	*Xanthophyllum virens Roxb*
119	HỌ TÁO	RHAMNACEAE	Táo rừng	*Zizyphus oenoplia (L.) Mill.*
120	HỌ ĐƯỚC	RHIZOPHORACEAE	Xăng mã thon	*Carallia lancaefolia Roxb.*
121	HỌ HOA HỒNG	ROSACEAE	Cám	*Parinari annamemsis Hance.*
122	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Xương cá	*Canthium dicoccum Gaertn var rostratum Thw.ex.Pit.*
123	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Gáo nước	*Cephalanthus tetrandra (Roxb) Ridsd*
124	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	An điền	*Hedyotis lineata Roxb*
125	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Vàng vè	*Metadina trichotoma (Zoll & Mor) Bakh.f*
126	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Nhàu	*Morinda cochinchinensis DC*
127	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Bướm bạc Cambốt	*Mussaenda cambodiana Pierre*
128	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Bướm bạc Sàigòn	*Mussaenda saigonensis Pierre ex Pit*
129	HỌ CÀ PHÊ	RUBIACEAE	Gáo vàng	*Neonauclea sessilifolia (Hook.f)Merr*
130	HỌ CAM	RUTACEAE	Bí bái	*Acronychia pedunculata (L) Miq*
131	HỌ CAM	RUTACEAE	Ba chạc	*Euodia lepta (Spreng) Merr*
132	HỌ CAM	RUTACEAE	Cơm rượu	*Glycosmis pentaphylla (Retz) DC*
133	HỌ NHÃN	SAPINDACEAE	Nhãn dê	*Lepisanthes rubiginosa (Roxb) Leenh*
134	HỌ NHÃN	SAPINDACEAE	Trường mật	*Paviesia annamensis Pierre*
135	HỌ NHÃN	SAPINDACEAE	Trường nhãn (vải rừng)	*Nephelium sp.*
136	HỌ NHÃN	SAPINDACEAE	Trường	*Xerospermum noronhianum (Bl.) Bl.*
137	HỌ THANH THẤT	SIMAROUBACEAE	Thanh thất	*Ailanthus triphysa (Dennst) Alst*
138	HỌ THANH THẤT	SIMAROUBACEAE	Khổ sâm nam	*Brucea javanica (Bl) Merr*
139	HỌ THANH THẤT	SIMAROUBACEAE	Bá bịnh	*Eurycoma longifolia Jack subsp. longifolia*
140	HỌ KIM CANG	SMILACACEAE	Kim cang Cambốt	*Smilax cambodiana Gagn*
141	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE	Cui lá lớn	*Heritiera macrophylla Wall*
142	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE	Lòng mán sài gòn	*Pterospermum jackianum var. saigonense (Pierre) Gagn*
143	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE	Lòng mán trái to	*Pterospermum megalocarpum Tard*
144	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE	Trôm nam bộ	*Sterculia cochinchinensis Pierre*
145	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE	Lòng mang lá nhỏ	*Pterospermum grewiaefolium Pierre.*
146	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE	Lòng mang	*Pterospermum .sp.*
147	HỌ ĐAY	TILIACEAE	Bồ an	*Colona thorelii Gagn*
148	HỌ ĐAY	TILIACEAE	Cò ke	*Grewia tomentosa Roxb,ex DC..*
149	HỌ SẾU	ULMACEAE	Trần mai đông	*Trema orientalis (L.) Bl.*

TT	Họ		Loài	
	Họ Việt Nam	Họ khoa học	Tên Việt Nam	Tên khoa học
150	HỌ CỎ ROI NGỰA	VERBENACEAE	Tu hú	*Gmelina asiatica L.*
151	HỌ CỎ ROI NGỰA	VERBENACEAE	Ba gạt	*Vitex canescens Kurz*
152	HỌ CỎ ROI NGỰA	VERBENACEAE	Bình linh lông	*Vitex pinnata L.*
153	HỌ CỎ ROI NGỰA	VERBENACEAE	Mắt cáo	*Vitex tripinnata Park*
154	HỌ CỎ ROI NGỰA	VERBENACEAE	Bình linh nghệ	*Vitex ajugaeflora Dop.*
155	HỌ CỎ ROI NGỰA	VERBENACEAE	Giá tị (Tếch)	*Tectona grandis L.f.*
156	HỌ NHO	VITACEAE	Tứ thư thân dẹp	*Tetrastigma planicaule (Hook.f.) Gagn*
157	HỌ GỪNG	ZINGIBERACEAE	Riềng rừng	*Alpinia conchigera Griff*
158	HỌ GỪNG	ZINGIBERACEAE	Nghệ hoa nhỏ	*Curcuma parviflora Wall*
159	HỌ GỪNG	ZINGIBERACEAE	Riềng bẹ	*Catimbium bracteatum Roxb.*
160	HỌ GỪNG	ZINGIBERACEAE	Gừng một lá	*Zingiber monophyllum Gagn.*

Mẫu số 08. DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
I	**LỚP THÚ**			
1	HỌ CHUỘT	MURIDAE	Chuột nhà	*Mus musculus*
2	HỌ CHUỘT	MURIDAE	Chuột	*Mus sp.*
3	HỌ SÓC	SCIURIDAE	Sóc cây	*Callosciurus inornatus*
II	**LỚP CHIM**			
1	HỌ CÚ MUỖI	CAPRIMULGIDAE	Cú muỗi mào	*Eurostopodus macrotis*
2	HỌ HẠC	CICONIIDAE	Cò nhạn	*Anastomus oscitans*
3	HỌ BỒ CÂU	COLUMBIDAE	Cu gáy	*Streptopelia chinensis*
4	HỌ BỒ CÂU	COLUMBIDAE	Cu ngói	*Streptopelia tranquebarica*
5	HỌ CU CU	CUCULIDAE	Tu Hú	*Eudynamys scolopacea*
6	HỌ CU CU	CUCULIDAE	Bìm bịp nhỏ	*Centropus bengalensis*
7	HỌ CHIM TRĨ	PHASIANIDAE	Gà rừng	*Gallus gallus*
8	HỌ CHIM SẺ	PASSERIDAE	Sẽ nhà	*P. montanus*
9	HỌ CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Chào mào	*P. jocosus*
10	HỌ SÁO	STURNIDAE	Sáo đen	*A. cristatellus*
11	HỌ CHÍCH CHÒE	TURDINAE	Chích chòe	*Copsychus saularis*
12	HỌ CHIM LẶN	PODICIPEDIDAE	Chim le hôi	*Tachybaptus ruficollis*
13	HỌ VẸT	PSITTACIDAE	Vẹt lùn	*Loriculus vernalis*
III	**LỚP BÒ SÁT**			
1	HỌ RẮN RÀM RI	ACROCHORDIDAE	Rắn ri cóc	*Acrochordus javanicus Hornstedt, 1787*
2	HỌ RẮN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn roi thường	*Ahaetulla prasina Reinhardt, in Boi, 1827*
3	HỌ RẮN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn ráo thường	*Ptyas korros (Schlegel, 1837)*
4	HỌ RẮN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn ráo trâu	*Ptyas mucosus Linnaeus, 1758*
5	HỌ RẮN HỔ	ELAPIDAE	Rắn hổ mang	*Naja kaouthia Lesson, 1831*
6	HỌ TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Tắc kè	*Gekko gecko Linnaeus, 1758*
7	HỌ THẰN LẰN BÓNG	SCINCIDAE	Thằn lằn chân ngắn	*Lygosoma bowringi (Günther, 1864)*
8	HỌ RẮN LỤC	VIPERIDAE	Rắn lục mép trắng	*Trimeresurus albolabris (Gray, 1842)*
9	HỌ RẮN LỤC	VIPERIDAE	Rắn chàm quạp	*Calloselasma rhodostoma (Boie, in Boie, 1827)*
IV	**LỚP LƯỠNG CƯ**			
1	HỌ CÓC	BUFONIDAE	Cóc rừng	*Bufo galaetus*
2	HỌ CÓC	BUFONIDAE	Cóc nhà	*Duttaphrynus melanostictus (Schneider, 1799)*
3	HỌ ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Nhái	*Fejervarya limnocharis (Gravenhorst, 1829)*
4	HỌ ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Ếch đồng	*Hoplobatrachus chinensis (Osbeck, 1765)*
5	HỌ ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Cóc nước sần	*Occidozyga lima (Gravenhorst, 1829)*
6	HỌ NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Ễnh ương thường	*Kaloula pulchra Gray, 1831*
7	HỌ NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Nhái bầu trơn	*Micryletta inornata (Boulenger, 1890)*
8	HỌ ẾCH NHÁI	RANIDAE	Chàng hiu	*Hylarana macrodactyla Günther, 1858*
9	HỌ ẾCH NHÁI	RANIDAE	Ếch	*Sylvirana sp.*

Mẫu số 10. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

Đơn vị tính: ha.

TT	Loại đất	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2023	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng giai đoạn đến 2030						
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý	**235,98**	**235,98**	**235,98**	**235,98**	**235,98**	**235,98**	**235,98**	**235,98**
1	Đất lâm nghiệp	225,45	225,45	225,45	225,45	225,45	225,45	225,45	225,45
1.1	Đất rừng sản xuất	137	137	137	137	137	137	137	137
1.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	60,39	60,39	60,39	60,39	60,39	60,39	60,39	60,39
1.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	76,61	76,61	76,61	76,61	76,61	76,61	76,61	76,61
1.2	Đất rừng đặc dụng	88,45	88,45	88,45	88,45	88,45	88,45	88,45	88,45
1.2.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07
1.2.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	14,38	14,38	14,38	14,38	14,38	14,38	14,38	14,38
2	Đất phi nông nghiệp	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53
2.1	Đất phi nông nghiệp khác	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53	10,53

Mẫu số 11. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VÀ BẢO VỆ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
				Rừng đặc dụng											
I	**BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ**														
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	Lượt ha	740,7	370,35	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07	370,35	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07
2	Bảo vệ rừng trồng	Lượt ha	143,8	71,9	14,38	14,38	14,38	14,38	14,38	71,9	14,38	14,38	14,38	14,38	14,38
TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Rừng sản xuất											
I	**BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ**														
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	Lượt ha	603,9	301,95	60,39	60,39	60,39	60,39	60,39	301,95	60,39	60,39	60,39	60,39	60,39
2	Bảo vệ rừng trồng	Lượt ha	766,1	383,05	76,61	76,61	76,61	76,61	76,61	383,05	76,61	76,61	76,61	76,61	76,61

Mẫu số 12. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

Tên chủ rừng: Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng	Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
				Rừng đặc dụng											
1	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học***														
-	Duy tu, sửa chữa mốc ranh giới đất lâm nghiệp bị hư hỏng hằng năm	Mốc	50	50					50						
-	Đóng bảng ranh giới	Bảng	2	1					1	1		1			
2	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR***														
-	Xây dựng bảng tuyên truyền BVR và PCCCR	Bảng	2							2	1	1			
STT	**Hạng mục**	**ĐVT**	**Tổng cộng**	**Rừng sản xuất**											
1	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học***														
-	Duy tu, sửa chữa mốc ranh giới đất lâm nghiệp bị hư hỏng hằng năm	Mốc	100	0						100	50	50			
-	Đóng bảng ranh giới	Bảng	4	1					1	3		3			
2	***Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR***														
-	Đóng mới bảng cấp dự báo cháy rừng	Bảng	2	1					1	1	1				
-	Xây mới Tháp quan sát và canh lửa rừng	Tháp	1							1	1				
-	Lắp đặt hệ thống biển cấm lửa	Biển	100	20					20	80	20	20	20	20	
-	Xây dựng bảng tuyên truyền BVR và PCCCR	Bảng	3	1					1	2	1	1			
3	***Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tham quan khu di tích lịch sử***														
-	Đóng mới bảng thông tin di tích	Bảng	3							3			3		
-	Đóng mới bảng nội quy tham quan di tích	Bảng	3							3	3				

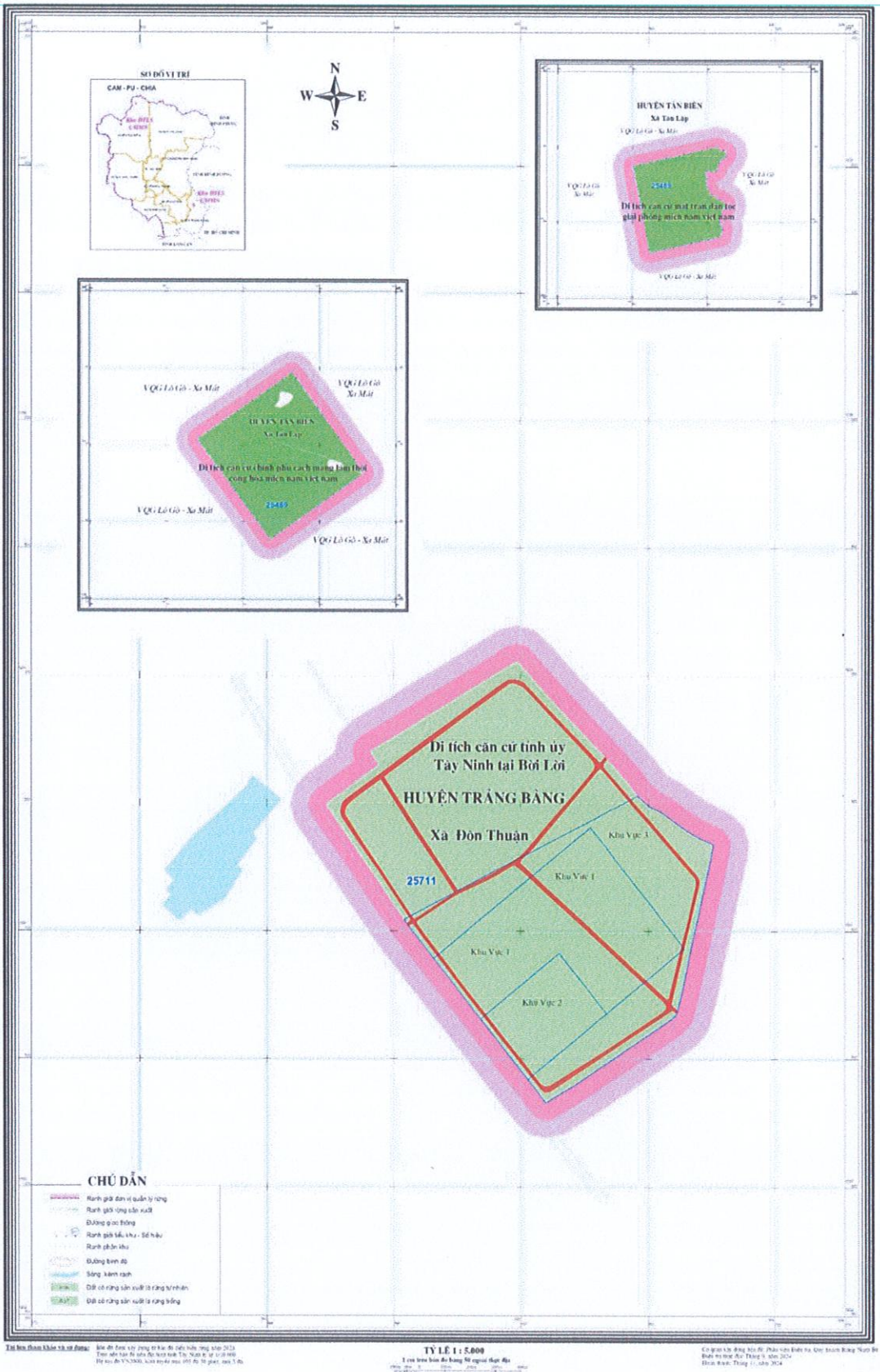
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DTLS CÁCH MẠNG MIỀN NAM - TỈNH TÂY NINH



BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DTLS CÁCH MẠNG MIỀN NAM - TỈNH TÂY NINH



BẢN ĐỒ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DTLS CÁCH MẠNG MIỀN NAM - TỈNH TÂY NINH



Phụ lục VII. BẢNG TÀI LIỆU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN

TT	Nội dung	Ghi chú
1	Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh.	Bản chụp
2	Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.	Bản chụp
3	Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2035.	Bản chụp
4	Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/20219 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Bản chụp
5	Quyết định 29/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/20219 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Bản chụp
6	Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Phê duyệt Đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam, giai đoạn đến năm 2030.	Bản chụp
7	Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý các khu Di tích lịch sử Cách mạng miền Nam.	Bản chụp
8	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.	Bản chụp
9	Quyết định 969/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2024.	Bản chụp
10	Giấy CNQSDĐ đối với 30.000,0 m2 (30,0 ha) đất có di tích, danh thắng tại Di tích Căn cứ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam theo Giấy CNQSDĐ số AH392009 của UBND tỉnh Tây Ninh	Bản chụp
11	Giấy CNQSDĐ đối với 60.000,0 m2 (60,0 ha) đất có di tích, danh thắng tại Di tích Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam theo Giấy CNQSDĐ số AH392010 của UBND tỉnh Tây Ninh.	Bản chụp
12	Giấy CNQSDĐ đối với 1.459.844,0 m2 (146,0 ha) đất có lịch sử - văn hóa tại Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời theo Giấy CNQSDĐ số DC694778 của UBND tỉnh Tây Ninh.	Bản chụp